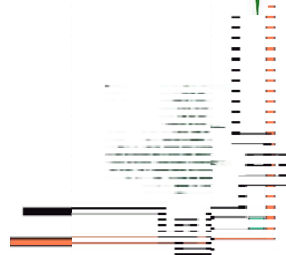


Đề cương chi tiết môn triết học Mác- Lênin

....., Tháng năm



TẬP THỂ TÁC GIẢ BIÊN SOẠN

PGS. TS. Nguyễn Tiến Dũng

GVC. TS. Nguyễn Văn Hòa

GVC. Ths. Võ Ngọc Huy

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

I. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

- 1.1. Tiền đề kinh tế-xã hội
- 1.2. Tiền đề lý luận
- 1.3. Tiền đề khoa học tự nhiên

2. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện

II. Vật chất và ý thức

1. Nội dung và ý nghĩa của định nghĩa về vật chất của V.I.Lênin

- 1.1. Phân tích định nghĩa vật chất của V.I.Lênin
- 1.2. Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về vận động của vật chất

- 2.1. Vận động là gì
- 2.2. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất
- 2.3. Các hình thức vận động cơ bản của vật chất
- 2.4. Vận động đứng im

3. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức

- 3.1. Nguồn gốc của ý thức
- 3.2. Bản chất của ý thức

III. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- 1.1. Nội dung của nguyên lý
- 1.2. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2. Nguyên lý phát triển

- 2.1. Nội dung nguyên lý
- 2.2. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý phát triển

IV. Những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.

1. Cái riêng, cái chung

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung
- 1.3. Những ý nghĩa về phương pháp luận

2. Nguyên nhân và kết quả

- 2.1. Khái niệm
- 2.2. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả
- 2.3. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả
- 2.4. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

- 2.1. Khái niệm
- 2.2. Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên
- 2.3. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận

4. Nội dung và hình thức

- 4.1. Khái niệm

4.2. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

4.3. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận.

5. Bản chất và hiện tượng

5.1. Khái niệm

5.2. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng.

5.3. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận

6. Khả năng và hiện thực

6.1. Khái niệm

6.2. Phân loại các khả năng

6.3. Mọi quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

6.4. Vai trò của điều kiện khách quan và chủ quan trong sự chuyển biến khả năng thành hiện thực

6.5. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận.

V. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

1.1. Khái niệm

1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

2.1. Khái niệm

2.2. Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển

2.3. Phân loại mâu thuẫn

2.4. Ý nghĩa phương pháp luận

3. Quy luật phủ định của phủ định

3.1. Khái niệm về sự phủ định và phủ định biện chứng

3.2. Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

VI. Xã hội và tự nhiên

1. Khái niệm quy luật xã hội

2. Đặc điểm của quy luật xã hội

2.1. Tính khách quan

2.2. Tính tất yếu và tính phổ biến

2.3. Những đặc điểm khác

VII. Hình thái kinh tế - xã hội

1. Các yếu tố tất yếu của sản xuất và đời sống

1.1. Hoàn cảnh địa lý

1.2. Dân số

1.3. Phương thức sản xuất-yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội

2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

2.1. Khái niệm phương thức sản xuất

2.2. Nội dung quy luật

2.3. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta hiện nay

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

3.2. Mọi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4. Hình thái kinh tế xã hội

4.1. Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội

4.2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên

VIII. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

1. Định nghĩa giai cấp của Lênin và ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa

2. Nguồn gốc giai cấp

3. Kết cấu giai cấp

IX. Nhà nước và cách mạng

1. Nguồn gốc và bản chất nhà nước

2. Các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử

3. Vai trò của cách mạng xã hội trong sự phát triển của xã hội

X. Ý thức xã hội

1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

2. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

2.1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định

2.2. Tính độc lập của ý thức xã hội

XI. Vấn đề con người trong triết học Mác - Lênin

1. Bản chất con người

1.1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác

1.2. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về bản chất con người

2. Mọi quan hệ giữa cá nhân và xã hội

2.1. Khái niệm cá nhân

2.2. Khái niệm nhân cách

2.3. Mọi quan hệ giữa cá nhân và xã hội

2.4. Việc giải quyết mọi quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay

3. Vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử

3.1. Khái niệm quần chúng nhân dân

3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân

TÀI LIỆU HỌC TẬP

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia - **Giáo trình triết học Mác-Lênin** - Nxb CTQG, H., 1999.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo - **Giáo trình triết học Mác - Lênin** - Nxb CTQG, H., 2002.

3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia - **Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh** - Nxb CTQG, H., 2003.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những tiền đề ra đời của triết học Mác-Lênin.
2. Làm rõ thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện.
3. Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và chỉ rõ những ý nghĩa khoa học của định nghĩa này.
4. Phân tích quan điểm của triết học Mác-Lênin về vận động của vật chất.
5. Phân tích quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.
6. Phân tích nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và rút ra ý nghĩa phương pháp luận từ việc nghiên cứu nguyên lý này.
7. Phân tích nội dung của nguyên lý về sự phát triển và rút ra ý nghĩa phương pháp luận từ việc nghiên cứu nguyên lý này.
8. Phân tích nội dung quy luật chuyên hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận ?
9. Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
10. Phân tích nội dung quy luật phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
11. Trình bày quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất. từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận cho hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.
12. Phân tích nội dung của cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này.
13. Phân tích nội dung của cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên. Qua đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này.
14. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này.
15. Phân tích nội dung của cặp phạm trù bản chất và hiện tượng. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này.
16. Phân tích mối quan hệ biện chứng của cặp phạm trù khả năng và hiện thực. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này.
17. Phân tích đặc điểm của quy luật xã hội.
18. Phân tích các yếu tố tất yếu của quá trình sản xuất và đời sống.
19. Phân tích quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất. Từ đó rút ra ý nghĩa của việc vận dụng quy luật này trong thực tiễn ở nước ta hiện nay.
20. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.
21. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội là gì? Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên?
22. Phân tích định nghĩa về giai cấp của Lênin.

23. Trình bày quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và kết cấu giai cấp.
24. Trình bày quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất nhà nước.
25. Phân tích các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử.
26. Phân tích vai trò của cách mạng xã hội trong sự phát triển của xã hội.
27. Trình bày quan điểm của Triết học Mác - Lênin về bản chất con người.
28. Trình bày quan điểm của Triết học Mác - Lênin về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.
29. Trình bày quan điểm Triết học Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.
30. Làm rõ quan điểm của Triết học Mác - Lênin về quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

Triết học Mác ra đời là do những đòi hỏi của thực tiễn chính trị-xã hội và là quá trình phát triển hợp quy luật của triết học và của nhận thức khoa học. Nó được chuẩn bị bởi những tiền đề cụ thể sau:

1.1. Tiền đề kinh tế-xã hội

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX ở Tây Âu. Đó là thời kỳ chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới nhờ tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, chủ nghĩa tư bản đã khẳng định địa vị thống trị về kinh tế của mình. Cùng với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp vô sản đã bước lên vũ đài chính trị như một lực lượng độc lập.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho mâu thuẫn vốn có của nó bộc lộ ngày càng gay gắt. Trước hết, là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội với quan hệ sản xuất có tính chất tư hữu tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Để giải quyết mâu thuẫn này, giai cấp vô sản đã đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Tiêu biểu như: cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Lyông (Pháp) năm 1831, Phong trào Hiến chương ở Anh vào cuối những năm 30, cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Xilêdi năm 1844 ở Đức. Đặc biệt sự xuất hiện "*Đông minh những người chính nghĩa*" - một tổ chức vô sản cách mạng. Để đưa cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản ngày càng phát triển mạnh mẽ từ thấp đến cao, từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị, từ tự phát đến tự giác đòi hỏi phải có một *học thuyết khoa học, cách mạng soi đường chỉ lối*. Học thuyết khoa học, cách mạng ấy chính là chủ nghĩa Mác, mà hạt nhân của nó là *triết học Mác*.

Như vậy, thực tiễn xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác là sự giải đáp về lý luận những vấn đề thời đại đặt ra trên lập trường của giai cấp vô sản cách mạng.

1.2. Tiền đề lý luận

Sự ra đời triết học Mác chẳng những là sản phẩm tất yếu của những điều kiện kinh tế-xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa giữa thế kỷ XIX, mà còn là sự phát triển hợp quy luật của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Triết học Mác ra đời là kết quả của sự kế thừa tất cả những tinh hoa trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, mà trước hết là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Đối với triết học cổ điển Đức, C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng của Hêghen, khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của nó. Đồng thời, hai ông còn cải tạo phép biện chứng ấy, đặt nó trên nền thế giới quan duy vật. C. Mác và Ph. Ăngghen còn kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, khắc phục tính siêu hình, máy móc, chưa triệt để của nó, làm giàu nó bằng phép biện chứng. Từ đó, C. Mác

và Ph. Ăngghen xây dựng nên học thuyết triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ, đó chính là *chủ nghĩa duy vật biện chứng*, một hình thức mới, một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa duy vật triết học.

Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học Anh với những đại biểu xuất sắc là A. Xmit và Đ. Ricácđô là một nhân tố không thể thiếu được góp phần hình thành nên quan niệm về duy vật lịch sử của triết học Mác.

Trong chủ nghĩa Mác, những quan điểm triết học được hình thành không tách rời với những quan điểm chính trị-xã hội qua việc cải tạo một cách có phê phán *chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp* với những đại biểu tiêu biểu là Xanh Ximông và S. Phuriê. Nhờ đó, triết học Mác trở thành vũ khí lý luận cải tạo xã hội bằng cách mạng.

1.3. Tiền đề khoa học tự nhiên

Những thành tựu của khoa học tự nhiên có vai trò quan trọng không thể thiếu được cho sự ra đời của triết học Mác. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính chất hạn chế, chật hẹp và bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong nhận thức thế giới; đồng thời cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng, hình thành phép biện chứng duy vật.

Trong số những thành tựu khoa học tự nhiên thời đó, nổi bật lên ba phát minh lớn: *định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hoá của Đácuyen*.

Các phát minh trên đây đã khẳng định thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, không sinh ra và không mất đi, nó chỉ chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác, khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới và khẳng định tính biện chứng của thế giới vật chất. Với những phát minh lớn của khoa học tự nhiên đã làm cho "quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả những gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả những gì cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"¹.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã phân tích một cách sâu sắc các thành tựu của khoa học tự nhiên, khái quát chúng thành các quan điểm triết học và từ đó hình thành nên một học thuyết triết học thực sự khoa học- triết học duy vật biện chứng.

Tóm lại, *triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có một lý luận mới soi đường mà còn là sự phát triển hợp lôgic của lịch sử tư tưởng nhân loại; đồng thời, triết học Mác ra đời cũng là kết quả tất yếu của những trí tuệ thiên tài, những trái tim đầy nhiệt huyết cách mạng C. Mác và Ph. Ăngghen*.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, t.20, tr. 471, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994

2. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện

Sự ra đời của triết học Mác đã tạo nên sự biến đổi có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử phát triển của triết học nhân loại. Điều này được thể hiện ở các điểm chủ yếu sau đây:

C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học triệt để, không điều hòa với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

Triết học Mác đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học; tạo ra hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật - chủ nghĩa duy vật biện chứng, tạo ra hình thức cao nhất của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Cố nhiên, trong các học thuyết triết học duy vật trước Mác đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng; song do sự hạn chế của những điều kiện xã hội và trình độ phát triển của khoa học nên tính chất siêu hình vẫn là một nhược điểm chung của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt là trong triết học của Hêghen. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của C. Mác không phải là sự “lắp ghép” phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, Mác đã phải cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ và cả phép biện chứng duy tâm của Hêghen. C. Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"¹.

Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi tính hạn chế siêu hình, C. Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa quan điểm duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu lĩnh vực xã hội. Đó là sự sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội (chủ nghĩa duy vật lịch sử): "*Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học*"². *Đó là một cuộc cách mạng thực sự trong triết học về xã hội, một trong những yếu tố chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã thực hiện trong triết học.*

Với sự ra đời của triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học cũng biến đổi. Trung tâm chú ý của triết học Mác không chỉ giải thích thế giới, mà chủ yếu vạch ra những con đường, những phương tiện cải tạo thế giới. "Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo thế giới*"³. Luận điểm đó của Mác nói lên sự khác nhau về chất giữa triết học của ông với các học thuyết triết học trước kia.

"Khuyết điểm chủ yếu" của mọi học thuyết duy vật trước Mác là chưa có quan điểm đúng đắn về thực tiễn và chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm về lịch sử nên nó chưa trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, t.23, tr. 35, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993

² V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.23, tr. 53, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980.

³ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, t.3, tr. 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995

Triết học Mác đã khắc phục được những hạn chế đó làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triết đề.

Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển xã hội. Sự kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào từ trình độ tự phát lên tự giác.

Ở triết học Mác có sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng. Lợi ích của giai cấp công nhân không đối lập, mà phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử, vì vậy, giai cấp công nhân luôn luôn quan tâm đến sự nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan. Các nhà sáng lập ra triết học Mác không coi triết học của mình là những tri thức tuyệt đối, bất biến. Trái lại, nó là một hệ thống mở, luôn luôn đòi hỏi phải được không ngừng bổ sung và phát triển do những thành tựu của các ngành khoa học, hoạt động thực tiễn mang lại.

Sự ra đời của triết học Mác làm thay đổi căn bản tính chất của triết học, đối tượng và mối quan hệ của nó với các khoa học khác. Truyền thống trước đó, triết học được coi là *“khoa học của các khoa học”*, hòa lẫn hoặc tách rời với các khoa học cụ thể. Khác với điều đó, triết học Mác không phải là *“khoa học của các khoa học”* không hòa lẫn vào các khoa học cụ thể mà cũng không tách rời chúng. Trong sự hình thành và phát triển của mình, triết học Mác không chỉ dựa trên sự khái quát thực tiễn xã hội, mà còn dựa trên sự khái quát những thành tựu của khoa học cụ thể (khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Khoa học cụ thể cung cấp những tài liệu hết sức phong phú cho triết học Mác nghiên cứu các quy luật chung nhất của hiện thực khách quan. Ngược lại, triết học Mác lại trở thành *thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung* cần thiết cho sự phát triển của các khoa học cụ thể. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại, phải phát triển lý luận triết học Mác dựa trên thành tựu của khoa học hiện đại.

II. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Nội dung và ý nghĩa của định nghĩa về vật chất của V.I.Lênin

1.1 Phân tích định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Tiếp thu tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX về mặt triết học, trên cơ sở phê phán những quan điểm duy tâm và siêu hình về vật chất, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”¹

Trong định nghĩa trên, chúng ta cần phân tích những nội dung chủ yếu sau đây:

1.1.1 “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan ...”

Phạm trù “vật chất” là phạm trù khái quát nhất, rộng nhất của lý luận nhận thức. Do đó:

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.18, tr.151, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980.

- Phạm trù vật chất phải được xem xét dưới góc độ của triết học, chứ không phải dưới góc độ của các khoa học cụ thể. Điều này sẽ giúp chúng ta tránh được sai lầm khi đồng nhất phạm trù vật chất trong triết học với các khái niệm vật chất thường dùng trong các khoa học cụ thể hoặc đời sống hàng ngày.

- Không thể định nghĩa phạm trù vật chất theo phương pháp thông thường. Về mặt nhận thức luận, V.I. Lênin chỉ có thể định nghĩa phạm trù vật chất trong quan hệ với phạm trù đối lập với nó, đó là phạm trù ý thức (phương pháp định nghĩa thông qua cái đối lập với nó).

Khi định nghĩa vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, Lênin đã bỏ qua những thuộc tính riêng lẻ, cụ thể, nhiều màu, nhiều vẻ của các sự vật, hiện tượng, mà nêu bật đặc tính nhận thức luận cơ bản nhất, phổ biến nhất có ở tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực khách quan. Đó chính là *“thực tại khách quan”*. Thực tại khách quan là tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài và không lệ thuộc vào ý thức của con người. Đặc tính này là dấu hiệu cơ bản để phân biệt cái gì là vật chất, cái gì không phải là vật chất. Vật chất - cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

Phạm trù vật chất trong định nghĩa này, phải được hiểu bao gồm tất cả những gì tồn tại và không lệ thuộc vào ý thức. Như vậy, vật chất với tư cách là phạm trù triết học, nó chỉ thực tại khách quan nói chung, nó là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Còn vật chất với tư cách là phạm trù khoa học cụ thể, đó là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất, đều có giới hạn, sinh ra, mất đi để chuyển hóa thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất về vật thể, không thể đồng nhất vật chất với những dạng cụ thể của vật chất giống như quan niệm của các nhà duy vật trước Mác.

1.1.2. *“Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác”*

Điều đó khẳng định vật chất là cái có trước, cảm giác (ý thức) là cái có sau, vật chất đóng vai trò quyết định nguồn gốc và nội dung khách quan của ý thức. Bởi vì, *thực tại khách quan* (vật chất là thực tại khách quan) đưa lại cảm giác cho con người, chứ không phải cảm giác (ý thức) sinh ra thực tại khách quan. Đến đây, định nghĩa đã giải quyết được mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

1.1.3. *“Thực tại khách quan được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”*

Điều này khẳng định rằng, *con người có khả năng nhận thức được thế giới hiện thực khách quan*. Đến đây, định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải quyết được mặt thứ hai của vấn đề cơ bản triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Vật chất không tồn tại một cách vô hình, thần bí mà tồn tại một cách hiện thực, được biểu hiện dưới dạng các sự vật, hiện tượng cụ thể mà giác quan của chúng ta có thể nhận biết một cách trực tiếp hay gián tiếp, do đó về nguyên tắc, không có đối tượng vật chất không thể nhận thức được, mà chỉ có những đối tượng vật chất chưa nhận thức được mà thôi.

- Nguồn gốc của cảm giác là từ thế giới ở bên ngoài, khi sự vật tác động vào giác quan của con người thì con người có cảm giác về chúng. Bằng các phương thức nhận thức khác nhau (chép lại, chụp lại, phản ánh ...) con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Như vậy, định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã bác bỏ thuyết không thể biết, đồng thời chỉ ra rằng, vật chất phải được hiểu tất cả những cái

gì tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

1. 2. Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I. Lênin

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải đáp một cách đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã khắc phục được tính chất trực quan, siêu hình, máy móc trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác, đồng thời kế thừa, phát triển được những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen về vật chất.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở khoa học và là vũ khí tư tưởng để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và thuyết *không thể biết* một cách có hiệu quả.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở *thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn* cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất; định hướng, cổ vũ họ tin ở khả năng nhận thức của con người tiếp tục đi sâu khám phá những thuộc tính mới của vật chất, tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

Định nghĩa này còn là cơ sở khoa học cho việc xây dựng quan điểm duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội, đó là *chủ nghĩa duy vật lịch sử*.

2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về vận động của vật chất

2.1. Vận động là gì

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động là *mọi sự biến đổi nói chung*. Ph. Ăngghen viết: "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"¹.

2.2. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất

Vật chất và vận động không tách rời nhau. Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động, và ở đâu có vận động thì ở đó phải có vật chất. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào, dù trong tự nhiên hay xã hội, dù vô cùng lớn hay vô cùng nhỏ, dù thuộc giới vô sinh hay hữu sinh đều ở trong trạng thái biến đổi không ngừng. Theo Ph. Ăngghen, vật chất mà không vận động là điều không thể tưởng tượng được và ngược lại cũng không tưởng tượng nổi có thứ vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không thuộc về vật chất. Vật chất chỉ có thể tồn tại được bằng cách vận động và thông qua sự vận động và biểu hiện sự tồn tại của mình. Vì vậy, nhận thức sự vận động của sự vật cũng chính là nhận thức bản thân sự vật.

Vận động của vật chất là sự *tự thân vận động*. Nguồn gốc của sự vận động nằm ngay trong bản thân thế giới vật chất, không cần đến một lực lượng siêu tự nhiên nào từ bên ngoài. Vật chất không do ai sáng tạo ra và nó không thể bị tiêu diệt, mà vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, nên vận động cũng không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt. Vận động của một vật thể cụ thể có thể tăng, giảm, nhưng vận động của toàn thế giới vật chất bao giờ cũng là một số không thay đổi. Định luật chuyển hóa và bảo toàn năng lượng đã cho thấy, nếu một hình thức vận động nào đó của sự vật mất đi thì tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, tr. 519, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

thể nó. Nghĩa là các hình thức vận động chỉ chuyển hóa lẫn nhau, chứ vận động của vật chất nói chung thì vĩnh viễn, tồn tại cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất.

2. 3. Các hình thức vận động cơ bản của vật chất

Dựa vào những thành tựu khoa học thời đại mình, Ph. Ăngghen đã phân chia vận động của vật chất thành năm hình thức cơ bản:

- Vận động cơ học (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).
- Vận động vật lý (vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện, từ ...).
- Vận động hóa học (vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải các chất).
- Vận động sinh học (sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường).
- Vận động xã hội (quá trình biến đổi và thay thế của các hình thái kinh tế-xã hội).

Giữa các hình thức vận động có sự khác nhau về chất, có quy luật vận động riêng. Vì vậy, không được quy hình thức vận động này về hình thức vận động khác. Ví dụ, nếu quy các hoạt động sinh học vào hoạt động cơ học, xem hoạt động của cơ thể sinh học, của con người như hoạt động của máy móc sẽ làm mất đặc trưng sinh học của các cơ thể sống. Mặt khác, trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật luôn chịu sự chi phối của nhiều hình thức vận động, trong đó bao giờ cũng có một hình thức vận động đặc trưng. Ví dụ, đối với động vật thì vận động sinh học là vận động đặc trưng, mặc dù trong cơ thể động vật còn có các vận động cơ học, vật lý và hóa học. Không thấy được điều đó sẽ không phản ánh được bản chất của sự vật.

2. 4. Vận động và đứng im

Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng. Nhưng điều đó không loại trừ mà còn bao hàm trong đó hiện tượng đứng im tương đối. Nếu không có hiện tượng đứng im tương đối thì sẽ không có một sự vật nào tồn tại được, và chúng ta cũng sẽ không nhận thức được sự vận động của sự vật.

Hiện tượng đứng im chỉ là tương đối và tạm thời. Vì, *thứ nhất*, hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc (con tàu đứng im so với bến cảng, còn so với mặt trời thì nó vận động theo sự vận động của quả đất). *Thứ hai*, hiện tượng đứng im chỉ xảy ra với một hình thức vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc (con tàu đứng im là xét về hình thức vận động cơ học, trong khi đó các hình thức vận động lý, hóa không ngừng diễn ra trong bản thân nó). *Thứ ba*, hiện tượng đứng im chỉ biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối của mỗi sự vật và hiện tượng. Trạng thái thăng bằng, ổn định này sẽ bị sự vận động là tuyệt đối phá vỡ. Ph. Ăngghen viết: "Vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại sự cân bằng riêng biệt"¹. Như vậy, trong quan hệ giữa vận động và đứng im, vận động là tuyệt đối, vĩnh viễn, đứng im là tương đối, tạm thời.

3. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức

Trên cơ sở của những thành tựu triết học duy vật, của khoa học, của thực tiễn xã hội, triết học Mác-Lênin đã cho chúng ta thấy rõ nguồn gốc và bản chất của ý thức.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.20, tr. 740, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

3.1. Nguồn gốc của ý thức

Ý thức con người là sản phẩm của quá trình phát triển của cả tự nhiên và của lịch sử xã hội. Nói khác đi, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

3.1.a. Nguồn gốc tự nhiên

a.1. Ý thức là thuộc tính (thuộc tính phản ánh) của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người

Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Phản ánh đó là năng lực giữ lại, tái hiện lại của hệ thống vật chất này những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật (vật tác động và vật nhận tác động). Trong quá trình ấy, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động.

Thuộc tính phản ánh của vật chất có quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn.

- Phản ánh của giới vô sinh là những phản ánh vật lý, hoá học. Những hình thức phản ánh này đơn giản, thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn.

- Trên cơ sở phản ánh của giới vô sinh xuất hiện một hình thức phản ánh cao hơn về vật chất, đó là phản ánh của giới hữu sinh - phản ánh sinh học. Hình thức phản ánh này gắn liền với sự chuyển hoá từ giới vô sinh qua giới hữu sinh. Phản ánh sinh học trong các cơ thể sống đã có sự định hướng, sự lựa chọn, nhờ đó, các sinh vật thích nghi với môi trường sống để duy trì sự tồn tại của mình. Phản ánh sinh vật được thực hiện thông qua các hình thức như sự *kích thích* trong cơ thể do tác động của môi trường ở thực vật, các *phản xạ* ở động vật có hệ thần kinh và *tâm lý* ở động vật cấp cao có bộ óc. *Tâm lý động vật* là hình thức phản ánh cao nhất của động vật, nhưng đó chưa phải là ý thức, mà chỉ là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp sinh lý của cơ thể và quy luật sinh học chi phối. Cùng với quá trình vượt biến thành người, phản ánh ở động vật cấp cao chuyển hoá thành ý thức. Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất, là thuộc tính của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người.

Như vậy, ta thấy rằng các dạng vật chất có trình độ tiến hoá càng cao thì sự phản ánh càng cao; ý thức chỉ xuất hiện cùng với sự xuất hiện dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc của con người, chứ không phải với mọi dạng vật chất; ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của vật chất phát triển; ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất. Do đó, không được đồng nhất vật chất với ý thức và cũng không được tách ý thức ra khỏi vật chất.

a.2. Khách thể vật chất bên ngoài

Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào đầu óc con người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có riêng bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

Như vậy, bộ óc người (cơ quan phản ánh về thế giới vật chất xung quanh) cùng với thế giới bên ngoài (khách thể vật chất bên ngoài) tác động lên bộ óc - đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Song, muốn có sự chuyển biến nhảy vọt từ phản ánh tâm lý ở động vật sang phản ánh có ý thức của con người, ngoài nguồn gốc tự nhiên cần phải có nguồn gốc xã hội.

3.1.b. Nguồn gốc xã hội

Sự ra đời của ý thức gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của bộ óc con người dưới ảnh hưởng của lao động và ngôn ngữ.

b.1. Lao động

Lao động là phương thức tồn tại cơ bản của con người, là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.

- Trong lao động, con người đã biết chế tạo ra các công cụ lao động và sử dụng các công cụ đó để tạo ra của cải vật chất.

- Lao động là hoạt động có mục đích, tác động vào thế giới khách quan nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Do đó, ý thức con người phản ánh một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

Lao động giúp cho con người cải tạo thế giới và hoàn thiện chính mình. Thông qua quá trình lao động, bộ óc con người phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cũng ngày càng phát triển.

Lao động ngay từ đầu đã liên kết mọi thành viên trong xã hội với nhau, làm nảy sinh ở họ nhu cầu giao tiếp. Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và không ngừng phát triển cùng với lao động.

b.2. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ do nhu cầu lao động và nhờ lao động mà hình thành. Nó là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện được.

Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp trong xã hội, vừa là công cụ của tư duy nhằm khái quát hoá, trừu tượng hoá hiện thực. Nhờ ngôn ngữ mà con người có thể tổng kết được thực tiễn, trao đổi thông tin, truyền lại tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ý thức không phải là một hiện tượng thuần túy cá nhân mà là một hiện tượng có tính chất xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ. Chính vì vậy, Ph. Ăngghen đã khẳng định rằng: "Sau lao động đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai sức kích thích chủ yếu của sự chuyển biến bộ não của loài vật thành bộ não của con người, tâm lý động vật thành ý thức"¹

3. 2. Bản chất của ý thức

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc người thông qua hoạt động thực tiễn, nên bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh sáng tạo, tích cực và chủ động về thế giới khách quan. Đó chính là sự khác biệt rất cơ bản của ý thức con người so với tâm lý động vật và với sự "suy nghĩ" của máy móc.

Phản ánh của ý thức là sáng tạo, vì nó bao giờ cũng do nhu cầu thực tiễn quy định. Song, sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo của sự phản ánh, trong khuôn khổ và theo tính chất của quy luật phản ánh.

Ý thức không phải là một hiện tượng tự nhiên thuần túy mà là một hiện tượng xã hội. Ý thức chỉ được nảy sinh trong lao động, trong hoạt động cải tạo thế giới của con người. Hoạt động đó không thể là hoạt động đơn lẻ, mà là hoạt động xã hội, do đó ý thức, ngay từ đầu đã là sản phẩm của xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại.

¹ Ph.Ăngghen: *Biện chứng của tự nhiên*, tr. 257, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1974.

III. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

1.1 Nội dung nguyên lý

Thế giới được tạo thành từ vô số những sự vật, những hiện tượng, những quá trình khác nhau.

Trong lịch sử triết học những người theo quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật, hiện tượng tồn tại cô lập, tách rời nhau. Với quan điểm siêu hình giữa các sự vật, hiện tượng không có mối liên hệ, ràng buộc quy định nhau.

Khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại, phép biện chứng duy vật thừa nhận mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng trong thế giới.

Theo phép biện chứng duy vật, nguyên lý mối liên hệ phổ biến là sự khái quát các mối liên hệ, tác động, ràng buộc, quy định, xâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng và các quá trình trong thế giới. Theo cách tiếp cận đó, phép biện chứng duy vật chỉ ra rằng: mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều tồn tại trong mối liên hệ phổ biến cùng ràng buộc, chi phối lẫn nhau, vận động và biến đổi không ngừng. Trong thế giới không có sự vật, hiện tượng tồn tại cô lập, biệt lập nhau.

Phép biện chứng duy vật khẳng định cơ sở của mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Các sự vật, hiện tượng trong thế giới dù có đa dạng và rất khác nhau, thì cũng chỉ là những dạng tồn tại cụ thể của một thế giới duy nhất là vật chất. Ý thức của con người không phải là vật chất nhưng không thể tồn tại biệt lập với vật chất bởi vì ý thức cũng chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người; hơn nữa nội dung của ý thức cũng chỉ là kết quả phản ánh của các quá trình vật chất.

Quan điểm duy vật biện chứng không chỉ khẳng định tính khách quan, tính phổ biến của mối liên hệ giữa các sự vật, các hiện tượng, các quá trình mà còn khẳng định tính đa dạng của sự liên hệ; bởi thế giới là một chỉnh thể với vô vàn các sự vật, hiện tượng khác nhau, chúng không ngừng vận động và phát triển một cách đa dạng.

Có mối liên hệ bên ngoài, có mối liên hệ bên trong, có mối liên hệ chủ yếu, có mối liên hệ thứ yếu; có mối liên hệ chung bao quát một số lĩnh vực hoặc một lĩnh vực riêng biệt của hiện thực. Có mối liên hệ trực tiếp, có mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ bản chất và có mối liên hệ không bản chất, có mối liên hệ tất nhiên, có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ giữa các sự vật, có mối liên hệ giữa các mặt của mỗi sự vật.

Phân loại các mối liên hệ là cần thiết bởi vì mỗi loại liên hệ có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của các sự vật. Sự phân loại còn là cơ sở để xác định phạm vi nghiên cứu của phép biện chứng duy vật và của các ngành khoa học cụ thể. Tuy nhiên, việc phân loại liên hệ chỉ có ý nghĩa tương đối vì mỗi loại liên hệ chỉ là một hình thức, một bộ phận, mỗi mắt khâu của mối liên hệ chung của toàn bộ thế giới. Đây là cơ sở khoa học không chỉ để phân ngành các khoa học mà còn là cơ sở để hình thành các khoa học liên ngành

1.2. Ý nghĩa phương pháp luận

Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều tồn tại trong mối liên hệ phổ biến, đa dạng, do đó muốn nhận thức đúng và từ đó có phương pháp tác động có hiệu quả

vào mỗi sự vật phải có quan điểm toàn diện. Quan điểm toàn diện đòi hỏi phải xem xét đầy đủ các mối liên hệ của sự vật đó với các sự vật khác; liên hệ trực tiếp và cả mối liên hệ gián tiếp; đồng thời xem xét các mối liên hệ giữa các yếu tố, thuộc tính bên trong của sự vật. V.I. Lênin viết: “*Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó*”.¹

Quan điểm toàn diện bao hàm quan điểm lịch sử cụ thể: phải nhận thức đầy đủ các mối liên hệ của sự vật, nắm được bản chất bên trong, trực tiếp, đồng thời phải nhận thức được không gian, thời gian, điều kiện cụ thể của sự vật tồn tại và xuất hiện các mối liên hệ, trên cơ sở đó mới nắm bắt được xu hướng biến đổi của sự vật.

Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, là cách xem xét từng mặt, từng mối liên hệ tách rời nhau, không thấy được mối liên hệ nhiều vẻ đa dạng của sự vật.

Vận dụng quan điểm toàn diện vào hoạt động thực tiễn, V.I. Lênin đã nêu lên tư tưởng về sự kết hợp chặt chẽ giữa “Chính sách dàn đều” và “Chính sách có trọng điểm” trong “chính sách kinh tế mới”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã nêu lên quan điểm đổi mới toàn diện và bắt đầu từ đổi mới tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối chính sách đối nội, đối ngoại. Đồng thời Đảng cũng tập trung vào nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục cuộc khủng hoảng về kinh tế- xã hội, tạo tiền đề vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

2. Nguyên lý phát triển

2.1 Nội dung nguyên lý

Trong phép biện chứng duy vật, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển thống nhất hữu cơ với nhau, bởi vì các sự vật tồn tại trong mối liên hệ phổ biến, nhờ có liên hệ mới có tác động qua lại và gây ra sự biến đổi- tức là vận động, mà nếu không có vận động thì không có sự phát triển, tuy nhiên, “*vận động*” và “*phát triển*” là hai khái niệm khác nhau. Vận động là mọi biến đổi nói chung, không tính đến xu hướng, kết quả của những biến đổi. Phát triển không khái quát mọi vận động mà chỉ khái quát những sự vận động đi lên, làm xuất hiện cái mới, cái tiến bộ thay thế cái cũ, cái lạc hậu.

Phát triển là phạm trù triết học khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

Như vậy, sự phát triển là quá trình không ngừng gia tăng về trình độ, về kết cấu phức tạp của sự vật và do đó làm nảy sinh tính quy định mới cao hơn về chất.

Phép biện chứng duy vật khẳng định sự phát triển, đổi mới là quá trình diễn ra không ngừng trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy của con người. Trong giới hữu sinh, sự phát triển biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, ở khả năng sản sinh và hoàn thiện chính mình, ở khả năng hoàn thiện về trao đổi vật chất giữa cơ thể với môi trường.

Trong xã hội, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức, cải biến tự nhiên và xã hội theo quy luật, thông qua hoạt động thực tiễn của con người, hướng tới sự nghiệp giải phóng con người.

Trong tư duy, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn về tự nhiên và xã hội và nhận thức chính bản thân con người.

¹ V.I. Lênin: TT. Nxb Tiến bộ, M. 1981, tập 42, trang 364.

Phép biện chứng duy vật khẳng định phát triển là khuynh hướng chung của các sự vật, hiện tượng nhưng không diễn ra một cách trực tuyến, mà quanh co, phức tạp, theo hình xoáy ốc; trong đó có thể có bước thụt lùi tương đối.

Phép siêu hình do tuyệt đối hóa trạng thái ổn định của sự vật đi đến phủ nhận sự phát triển. Nếu có thừa nhận sự phát triển thì cũng chỉ là sự tăng giảm về lượng, sự lặp lại tuần hoàn mà không có sự chuyên hóa về chất, không có sự phá hủy cái cũ và sự ra đời của cái mới.

Về nguồn gốc của sự phát triển, theo quan điểm duy tâm là từ những lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức của con người. Hêghen cho rằng sự phát triển giới tự nhiên của xã hội đều đã được thiết định trước, từ sự vận động của “*ý niệm tuyệt đối*”. Theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, từ cấu trúc của sự vật, do mâu thuẫn bên trong sự vật quy định. Do đó phát triển là tự thân phát triển, là kết quả giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật. Phát triển là quá trình cái mới ra đời phủ định cái cũ, đồng thời kế thừa những giá trị của cái cũ, tạo ra vòng khâu liên hệ giữa cái cũ và cái mới, tạo ra khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc, nghĩa là trong quá trình phát triển đường như có sự quay trở lại điểm xuất phát, nhưng trên một cơ sở cao hơn.

2.2. Ý nghĩa về phương pháp luận

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp chúng ta rút ra được phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

Giới tự nhiên, xã hội và tư duy đều trong quá trình vận động và phát triển không ngừng. Bản chất khách quan của các quá trình hiện thực đòi hỏi chúng ta muốn phản ánh đúng hiện thực khách quan, cần phải có quan điểm phát triển.

Quan điểm phát triển yêu cầu khi xem xét các sự vật, hiện tượng phải đặt nó trong sự vận động, trong sự phát triển, phải phát hiện ra các xu hướng biến đổi, chuyên hóa của chúng.

Quan điểm phát triển đối lập với tư tưởng bảo thủ trì trệ. Tuyệt đối hóa tri thức là kết quả của sự nhận thức về sự vật trong một hoàn cảnh cụ thể và xem nó như là tri thức đúng cho cả quá trình phát triển của sự vật.

Quan điểm phát triển đòi hỏi phải nhận thức sự vật, hiện tượng trong thực tế là quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn. Do đó hoạt động thực tiễn là quá trình tìm ra mâu thuẫn, phân tích mâu thuẫn và tìm ra giải pháp giải quyết mâu thuẫn. Chỉ bằng cách đó, chúng ta mới góp phần tích cực vào sự phát triển. V.I. Lênin cho rằng, để có tri thức đúng về sự vật, “...*bản thân sự vật phải được xem xét trong những quan hệ của nó và trong sự phát triển của nó*”¹

IV. NHỮNG CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. *Cái riêng, Cái chung*

1.1. *Khái niệm*

- Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

- Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

- Cái đơn nhất là phạm trù để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất, mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác.

1.2. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

1.2.1. Quan điểm về cái riêng và cái chung trước triết học Mác

- Trong lịch sử triết học có hai quan điểm trái ngược nhau về mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung

+ Phái duy thực cho rằng, cái riêng chỉ tồn tại tạm thời, thoáng qua, không phải tồn tại vĩnh viễn, chỉ có cái chung mới tồn tại vĩnh viễn, thật sự, độc lập với ý thức con người. Cái chung không phụ thuộc vào cái riêng mà còn sinh ra cái riêng.

+ Phái duy danh cho rằng, chỉ có cái riêng tồn tại thực sự, còn cái chung là những tên gọi trống rỗng, do tư tưởng con người bịa đặt ra, không phản ánh cái gì trong hiện thực.

● Cả quan niệm của phái duy thực và duy danh đều sai lầm ở chỗ họ đã tách cái riêng ra khỏi cái chung, tuyệt đối hóa cái riêng, phủ nhận cái chung hoặc ngược lại. Họ không thấy sự tồn tại khách quan và mối liên hệ khăng khít giữa cái chung và cái riêng.

1.2.2. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa cái riêng, cái chung

Phép biện chứng duy vật khẳng định cái chung, cái riêng, thực sự tồn tại khách quan và tồn tại trong mối quan hệ biện chứng. Cụ thể là:

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng để biểu hiện sự tồn tại của nó. Vì thế, không thể có cái chung thuần túy tồn tại biệt lập ngoài cái riêng.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Bởi vậy, không có cái riêng tồn tại tuyệt đối độc lập với cái chung.

- Cái chung là bộ phận của cái riêng nhưng lại sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Còn cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung vì bất cứ cái riêng nào bên cạnh những thuộc tính được lặp lại ở các sự vật khác mỗi cái riêng đều chứa đựng cái đơn nhất.

- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật trong những điều kiện nhất định.

Trong hiện thực cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay một lúc mà thoạt đầu là ở dạng đơn nhất nhưng theo quy luật của phát triển cái đơn nhất sẽ chiến thắng cái cũ để trở thành cái chung. Ngược lại, cái cũ từ chỗ là cái phổ biến, cái chung sẽ mất đi dần biến thành cái đơn nhất.

1.3. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận

- Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng chứ không phải từ ý muốn chủ quan của con người hoặc bên ngoài cái riêng.

- Cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất nên nhận thức phải nhằm tìm ra cái chung, trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

- Phải thấy được mối quan hệ qua lại giữa cái chung và cái riêng để khi áp dụng cái chung vào những trường hợp riêng biệt không rơi vào tả khuynh, giáo điều bằng cách cá biệt hóa, không áp dụng rập khuôn, máy móc cái chung. Để khắc phục bệnh hữu khuynh xét lại thì phải tránh tuyệt đối hóa cái đơn nhất, xem thường cái chung. Và để tránh khỏi tình trạng mò mẫm tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa thì khi giải quyết vấn đề riêng không thể không đặt trong mối liên hệ với những vấn đề chung có liên quan đến vấn đề riêng đó.

- Trong quá trình phát triển của sự vật, ở những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể biến thành cái chung và ngược lại. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất biến thành cái chung nếu cái đơn nhất đó có lợi cho con người và ngược lại, biến cái chung thành cái đơn nhất nếu cái chung đó là không cần thiết và bất lợi cho con người.

2. Nguyên nhân và kết quả

2.1. Khái niệm

- Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra những biến đổi nhất định nào đó.

- Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

2.2. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả

2.2.1. Tính khách quan

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định mối quan hệ nhân quả là khách quan, là cái vốn có của các sự vật hiện tượng, không phụ thuộc vào ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc có nhận thức được nó hay không nhận thức được nó.

Ngược lại, với quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy tâm không thừa nhận quan hệ nhân quả là quan hệ vốn có tồn tại ngay trong bản thân sự vật. Với chủ nghĩa duy tâm khách quan nguyên nhân của mọi sự tác động nằm ở ngoài sự vật, bắt nguồn từ một thực thể tinh thần có trước loài người. Với chủ nghĩa duy tâm chủ quan thì nguyên nhân và kết quả chỉ là những khái niệm hay những ký hiệu để ghi nhận cảm giác của con người.

2.2.2 Tính phổ biến

Tính phổ biến của quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi.

2.2.3 Tính tất yếu

Tính tất yếu của quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ cùng một nguyên nhân nhất định trong những điều kiện giống nhau sẽ gây ra kết quả như nhau. Tuy vậy, trong thực tế không thể có sự vật nào tồn tại trong những điều kiện, hoàn cảnh hoàn toàn giống nhau. Do vậy tính tất yếu của quan hệ nhân quả trên thực tế phải hiểu là nguyên nhân tác động trong trong những điều kiện và hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do chúng gây ra càng ít khác nhau bấy nhiêu.

2.3. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

2.3.1. Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả, còn kết quả chỉ xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện.

- Tuy vậy, không phải hai hiện tượng nào nối tiếp nhau về mặt thời gian cũng là quan hệ nhân quả. Sự khác biệt giữa quan hệ nhân quả với quan hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian là ở chỗ giữa nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ sản sinh, quan hệ trong đó nguyên nhân sinh ra kết quả.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp, bởi vì quan hệ sản sinh còn phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả khác nhau và một kết quả có thể được tạo thành bởi nhiều nguyên nhân khác nhau cùng tác động trong cùng một lúc hoặc tác động riêng lẻ.

Khi các nguyên nhân tác động cùng một lúc lên sự vật thì hiệu quả tác động sẽ khác nhau tùy thuộc vào hướng tác động của nó. Nếu sự tác động của các nguyên nhân hợp thành một hướng thì sẽ tạo nên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả. Ngược lại, nếu sự tác động của các nguyên nhân theo các hướng khác nhau sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn toàn triệt tiêu tác dụng của nhau.

● Do vậy, trong hoạt động thực tiễn cần phải phân tích vai trò của từng loại nguyên nhân, để có thể chủ động điều kiện thuận lợi cho từng nguyên nhân phát huy tác dụng trong việc sản sinh ra kết quả có hiệu quả nhất.

- *Phân loại nguyên nhân*

Căn cứ vào tính chất và vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả có thể phân các nguyên nhân ra thành:

- + Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu
- + Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài
- + Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan

2.3.2. *Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân*

Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng sau khi xuất hiện, kết quả không giữ vai trò thụ động mà trái lại ảnh hưởng, tác động trở lại với nguyên nhân theo hai hướng tích cực hoặc tiêu cực.

2.3.3. *Sự thay đổi vị trí giữa nguyên nhân và kết quả*

Điều này có nghĩa là một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân nhưng ở mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Vì vậy, nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định. Chính vì thế, quan hệ nhân quả là một chuỗi vô tận. Trong chuỗi đó không có bắt đầu, không có kết thúc, không có cái gọi là nguyên nhân đầu tiên hay kết quả cuối cùng. Nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng được xác định bởi một quan hệ cụ thể.

2.4. *Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận*

- Vì mọi hiện tượng đều có nguyên nhân xuất hiện, tồn tại và tiêu vong nên không có vấn đề có hay không có nguyên nhân của hiện tượng nào đó, mà chỉ có vấn đề các nguyên nhân ấy đã được phát hiện ra hay chưa mà thôi. Nhưng không phải con người có thể nhận thức ngay được mọi nguyên nhân. Vì vậy, nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của khoa học nói riêng là đi làm rõ những nguyên nhân chưa được phát hiện, còn ẩn giấu đằng sau những hiện tượng.

Xác định nguyên nhân là một quá trình phức tạp vì thế cần lưu ý:

+ Mối liên hệ nhân quả tồn tại khách quan nên phải tìm nguyên nhân của hiện tượng trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật hiện tượng của thế giới vật chất chứ không phải trong ý thức của con người.

+ Nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần tìm trong những mặt, những sự kiện, những mối liên hệ đã xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện.

+ Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra nên trong quá trình xác định nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần hết sức tỉ mỉ, thận trọng để làm rõ vai trò của từng mặt, từng sự kiện, từng mối liên hệ và quan hệ của chúng với các tổ hợp cấu thành trong việc sản sinh ra kết quả.

+ Một hiện tượng trong mỗi quan hệ này là kết quả, trong mỗi quan hệ khác là nguyên nhân nên để hiểu rõ tác dụng của hiện tượng ấy cần xem xét nó trong những quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân cũng như trong những quan hệ mà nó là kết quả.

- Mỗi quan hệ nhân quả mang tính tất yếu nên ta có thể dựa vào mỗi quan hệ này để hành động, nhưng cần phải lưu ý:

+ Muốn loại bỏ một hiện tượng nào đó thì cần phải loại bỏ nguyên nhân sản sinh ra nó.

+ Muốn cho một hiện tượng xuất hiện cần tạo ra nguyên nhân cùng những điều kiện cần thiết cho nguyên nhân sinh ra nó phát sinh tác dụng nhưng phải căn cứ vào từng hoàn cảnh cụ thể mà lựa chọn phương pháp hành động thích hợp.

+ Trong hoạt động thực tiễn trước hết phải dựa vào nguyên nhân bên trong và nguyên nhân chủ yếu vì đó là những nguyên nhân giữ vai trò quyết định sự xuất hiện, vận động và tiêu vong của hiện tượng.

+ Để đẩy nhanh (kìm hãm hoặc loại trừ) sự biến đổi của một hiện tượng xã hội nào đó cần làm cho các nguyên nhân chủ quan tác động cùng chiều (hay lệch hoặc ngược chiều) với chiều vận động của mối liên hệ nhân quả khách quan.

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

3.1. Khái niệm

- Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện quyết định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

- Ngẫu nhiên là cái không phải do bản thân kết cấu của sự vật, mà do các nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định; do đó, nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, cũng có thể xuất hiện như thế khác.

● Cần chú ý phạm trù *tất nhiên* có quan hệ với phạm trù “*cái chung*” tính nhân quả và tính quy luật.

Phạm trù tất nhiên không đồng nhất với phạm trù cái chung cho dù cả cái tất nhiên và cái chung đều được quyết định bởi bản chất nội tại, bởi quy luật bên trong của sự vật nhưng vẫn có sự khác biệt. Vì chỉ có phần lớn cái chung là được quyết định bởi bản chất nội tại, bởi quy luật bên trong của sự vật nhưng vẫn có những cái chung chỉ là những thuộc tính được lặp đi lặp lại ở nhiều sự vật riêng lẻ nên có cái chung là tất nhiên nhưng cũng có cái chung là ngẫu nhiên.

Với tính nhân quả, cần loại bỏ quan niệm chỉ có tất nhiên mới có nguyên nhân. Bất kỳ hiện tượng nào cũng có nguyên nhân. Vì vậy, cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân. Sự khác biệt giữa chúng là ở chỗ cái tất nhiên gắn liền với nguyên nhân cơ bản, nội tại của sự vật, còn ngẫu nhiên là kết quả tác động của một số nguyên nhân bên ngoài. Như vậy, bất kỳ hiện tượng ngẫu nhiên nào cũng có

nguyên nhân của nó và mối liên hệ của nó với nguyên nhân bao giờ cũng là tất yếu. Nhưng sở dĩ nó được coi là hiện tượng ngẫu nhiên là vì những nguyên nhân gây ra nó là những nguyên nhân ngẫu nhiên.

Không thể khẳng định chỉ có tất nhiên là gắn với tính quy luật mà phải thấy rằng cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tuân theo quy luật. Sự khác biệt giữa chúng là: tất nhiên tuân theo các quy luật động lực còn ngẫu nhiên tuân theo các quy luật thống kê.

- Trong lịch sử triết học trước Mác có nhiều quan điểm khác nhau về tất nhiên và ngẫu nhiên.

- ◆ Trong tự nhiên chỉ có ngẫu nhiên, không có tất nhiên. Lịch sử xã hội loài người là một đồng hỗn tạp những ngẫu nhiên. Đây là quan niệm sai lầm của các nhà duy tâm và xã hội học trước Mác.

- ◆ Các nhà duy vật trước Mác lại chỉ thừa nhận tồn tại khách quan của tất nhiên mà phủ nhận sự tồn tại khách quan của ngẫu nhiên vì cho rằng mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân nên ngẫu nhiên là kết quả hiểu biết không đầy đủ về nguyên nhân của nó mà thôi. Việc phủ nhận sự tồn tại khách quan của ngẫu nhiên sẽ dẫn đến những kết luận nguy hại cho hoạt động thực tiễn, nhận thức của con người và dẫn tới chủ nghĩa định mệnh vì tất cả những mối liên hệ đều như nhau thì trong hoạt động thực tiễn con người có thể dựa vào bất cứ mối liên hệ nào cũng được, trong khi để hoạt động thực tiễn có kết quả con người phải biết rõ quy luật xuất hiện của các hiện tượng và mức độ chắc chắn của sự xuất hiện đó. Hơn thế nữa, phủ nhận sự tồn tại khách quan của ngẫu nhiên là phủ nhận tác dụng tích cực của con người đối với tiến trình lịch sử dẫn con người tới chỗ chỉ biết cam chịu tuân theo cái tất nhiên đang thống trị.

3.2. *Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên*

3.2.1. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, ở bên ngoài, độc lập với ý thức của loài người và đều có vai trò với sự phát triển của sự vật.

Trong quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ cái tất nhiên mà cả cái ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng của nó. Vai trò của tất nhiên là chi phối sự phát triển của sự vật. Vai trò của ngẫu nhiên là ảnh hưởng, làm cho việc phát triển có thể diễn ra nhanh hoặc chậm.

3.2.2. Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau nên không có tất nhiên hoặc ngẫu nhiên thuần túy.

Sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên. Điều này có nghĩa là cái tất nhiên là khuynh hướng của sự phát triển mà sự phát triển bao giờ cũng phải bộc lộ dưới một hình thức ngẫu nhiên nào đó so với chiều hướng chung. Nói cách khác, cái tất nhiên là cái được tạo nên từ những cái ngẫu nhiên. Vì thế, những gì ta gọi là ngẫu nhiên trong hiện thực không thể là ngẫu nhiên thuần túy mà là ngẫu nhiên đang che giấu cái tất nhiên, ngẫu nhiên bao hàm cái tất nhiên.

3.2.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau. Tất nhiên và ngẫu nhiên không phải tồn tại vĩnh viễn ở trạng thái cũ mà thường xuyên thay đổi, phát triển và trong những điều kiện nhất định chúng chuyển hóa lẫn nhau, tất nhiên biến thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất nhiên.

Sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật hiện tượng đó là cái ngẫu

nhiên, nhưng khi xem xét trong mỗi quan hệ khác, thông qua mặt khác thì sự vật hiện tượng đó là tất nhiên. Điều này cho thấy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy, không nên cứng nhắc khi xem xét sự vật hiện tượng.

3. 3. Những ý nghĩa phương pháp luận

3.3.1. Cái tất nhiên là cái trong những điều kiện nhất định dứt khoát phải xảy ra và xảy ra đúng như thế này chứ không thể khác được, còn ngẫu nhiên có thể xảy ra, cũng có thể không xảy ra, có thể xảy ra thế này, cũng có thể xảy ra thế khác. Cho nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào cái tất nhiên chứ không thể dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng cái ngẫu nhiên có sự ảnh hưởng đến quá trình phát triển của sự vật hiện tượng cho nên không thể bỏ qua cái ngẫu nhiên. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cần có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các sự biến ngẫu nhiên bất ngờ xuất hiện để không rơi vào lúng túng bị động trong hoạt động.

Nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của khoa học nói riêng là phải nhận thức cái tất nhiên ẩn giấu đằng sau những cái ngẫu nhiên, đồng thời giúp con người ngăn ngừa sự tác động của những ngẫu nhiên không có lợi và sử dụng những ngẫu nhiên có lợi cho con người.

3.3.2. Để nhận thức cái tất nhiên thì phải bắt đầu từ cái ngẫu nhiên vì cái tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy mà biểu hiện thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Thực tế này đã chỉ rõ để vạch ra được cái tất nhiên thì phải nghiên cứu từ rất nhiều cái ngẫu nhiên. Nhưng vì không có ngẫu nhiên thuần túy, ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên nên trong hoạt động nhận thức vẫn phải thường xuyên quan tâm đến cái ngẫu nhiên để nhận thức ngày càng sâu sắc và đầy đủ hơn về tự nhiên và xã hội.

3.3.3. Không phải cái chung nào cũng đồng thời là cái tất nhiên cho nên vạch ra được cái chung chưa có nghĩa là đã vạch ra được cái tất nhiên mà phải xem đó chỉ là một bước trên con đường vạch ra cái tất nhiên.

3.3.4. Trong những điều kiện nhất định, cái tất nhiên có thể biến thành cái ngẫu nhiên và ngược lại. Cho nên, cần chú ý tạo những điều kiện cần thiết hoặc để ngăn trở, hoặc để sự chuyển hóa đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

4. Nội dung và hình thức

4.1. Khái niệm

- Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

- Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

♦ Từ định nghĩa trên cho thấy: nội dung không phải là bản thân sự vật mà là trạng thái tồn tại của sự vật trong sự tác động qua lại giữa các yếu tố, những mặt tạo nên sự vật. Vì thế, nội dung là một quá trình chứ không phải là một cái gì bất biến.

♦ Một sự vật đều có hình thức bên trong và hình thức bên ngoài. Hình thức bên ngoài là sự biểu hiện trên bề mặt của nội dung, là hình dáng tồn tại của nội dung. Do vậy, hình thức bên ngoài chỉ dừng lại ở biểu hiện những nét riêng biệt, những dấu hiệu của nội dung trong nhận thức cảm tính. Nhưng điều này không có nghĩa là hình thức bên ngoài không có liên hệ gì với nội dung mà xét đến cùng thì

vẫn do nội dung quyết định. *Chẳng hạn, mặt bàn thì không thể là hình cầu mặc dù cái bàn có thể là hình vuông hay hình chữ nhật.*

♦ Hình thức trong cặp phạm trù này là hình thức bên trong, hình thức gắn liền với nội dung. Chính vì thế hình thức mà phép biện chứng nghiên cứu là hình thức bên trong.

4.2. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

4.2.1. Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức

- Vì nội dung là những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, còn hình thức là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nội dung. Điều đó chứng tỏ rằng các yếu tố vừa góp phần tạo nên nội dung, đồng thời vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức. Do vậy, nội dung và hình thức không tách rời nhau, mà gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, ngược lại cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức xác định.

- Nội dung và hình thức không tồn tại tách rời nhau, nhưng không phải vì thế mà lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau nghĩa là một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện trong một hình thức nhất định, và một hình thức bao giờ cũng chỉ chứa đựng một nội dung nhất định. Tính phức tạp của mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức là ở chỗ: cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, và ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau. Thực tế này đã đặt ra một vấn đề quan trọng là phải tận dụng tất cả mọi hình thức có thể có, kể cả một số hình thức cũ để phục vụ cho nội dung mới.

4.2.2. Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong vận động phát triển của sự vật

Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật nội dung là mặt động nhất, có khuynh hướng chủ đạo là biến đổi. Còn hình thức là mặt tương đối bền vững của sự vật, nên khuynh hướng chủ đạo của hình thức là ổn định.

Sự biến đổi, phát triển của sự vật bao giờ cũng khởi đầu từ biến đổi và phát triển của nội dung. Trong sự biến đổi và phát triển đó hình thức cũng biến đổi, nhưng biến đổi chậm hơn, ít hơn so với sự biến đổi của nội dung. Khi nội dung biến đổi thì hình thức phải biến đổi theo cho phù hợp với nội dung mới. Vì vậy, so với hình thức nội dung giữ vai trò quyết định.

4.2.3. Sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung

Hình thức do nội dung quyết định nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Sự tác động của hình thức với nội dung thể hiện ở chỗ: khi phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ mở đường và thúc đẩy sự phát triển của nội dung, ngược lại khi không phù hợp, hình thức sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Sự tác động qua lại giữa nội dung và hình thức diễn ra trong suốt quá trình phát triển của sự vật. Những biến đổi lúc đầu trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hệ thống mối liên hệ tương đối bền vững của hình thức, tới một lúc nào đó sự biến đổi liên tục của nội dung tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng các mối liên hệ của hình thức trở nên chật hẹp không đáp ứng được sự biến đổi. Hình thức, lúc này không còn phù hợp với nội dung và bắt đầu kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Sự không phù hợp tiếp tục phát triển sẽ dẫn đến xung đột giữa nội dung và hình thức và xung đột ngày càng quyết liệt đến một lúc nào đó hình thức cũ sẽ bị nội

dung mới phá bỏ - một hình thức mới hình thành. Với hình thức mới, nội dung chuyển sang một trạng thái mới về chất, tiếp tục biến đổi và phát triển.

4.3. Những ý nghĩa phương pháp luận

- Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động thực tiễn cần chống khuynh hướng tách rời nội dung và hình thức để không rơi vào hai thái cực sai lầm là tuyệt đối hóa hình thức, xem thường nội dung hoặc tuyệt đối hóa nội dung, xem thường hình thức.

- Một nội dung trong điều kiện phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, và ngược lại cùng một hình thức có thể biểu hiện những nội dung khác nhau nên trong hoạt động thực tiễn cần sử dụng một cách sáng tạo mọi hình thức có thể có để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong những giai đoạn khác nhau.

- Vì nội dung quyết định hình thức nên để xét đoán sự vật thì phải căn cứ vào nội dung và muốn làm biến đổi sự vật thì phải tác động để làm thay đổi nội dung của sự vật. Nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung nên trong hoạt động thực tiễn phải thường xuyên theo dõi mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của sự vật để có thể kịp thời can thiệp, tạo ra sự phù hợp giữa chúng tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

5. Bản chất và hiện tượng

5.1. Khái niệm

- Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

- Hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài những mặt, những mối liên hệ của một bản chất.

- Phạm trù bản chất gắn liền với phạm trù cái chung, nhưng không đồng nhất với cái chung. Có cái chung là bản chất, nhưng cũng có cái chung không phải là bản chất.

- Xét về mặt nhận thức, phạm trù bản chất và phạm trù quy luật là cùng loại hay một trình độ nhưng bản chất và quy luật không đồng nhất với nhau. Mỗi quy luật thường chỉ biểu hiện một mặt, một khía cạnh nhất định của bản chất. Bản chất là tổng hợp của nhiều quy luật. Vì vậy, phạm trù bản chất rộng hơn và phong phú hơn quy luật.

5.2. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan và có quan hệ biện chứng với nhau.

5.2.1. Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng trước hết thể hiện ở chỗ:

- Bản chất luôn luôn được bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất tồn tại thuần túy bên ngoài hiện tượng và cũng không có hiện tượng không thể hiện bản chất. Vì vậy, mỗi sự vật đều là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng.

- Bản chất và hiện tượng về căn bản phù hợp với nhau. Bởi vậy, mỗi hiện tượng là sự biểu hiện bản chất ở mức độ nào đó và bản chất thể hiện ra ở những hiện tượng tương ứng. Bản chất nào thì hiện tượng ấy, bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ra thành những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó cũng biến mất theo.

5.2.2. Tính chất mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Do vậy, không phải bản chất và hiện tượng phù hợp với nhau hoàn toàn mà còn bao hàm cả sự mâu thuẫn nhau. Mâu thuẫn này thể hiện ở chỗ:

- Bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt. Vì vậy, cùng một bản chất có thể biểu hiện ra ngoài bằng vô số hiện tượng khác nhau tùy theo sự biến đổi của điều kiện hoàn cảnh. Vì vậy, hiện tượng phong phú hơn bản chất, còn bản chất sâu sắc hơn hiện tượng. Bản chất là cái tương đối ổn định, ít biến đổi, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

- Bản chất là mặt bên trong ẩn dấu sâu xa của hiện thực khách quan, còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan ấy. Bản chất không được thể hiện hoàn toàn ở một hiện tượng mà biểu hiện ở rất nhiều hiện tượng khác nhau. Hiện tượng không biểu hiện hoàn toàn bản chất mà chỉ biểu hiện một khía cạnh của bản chất, biểu hiện của bản chất dưới hình thức đã biến đổi, nhiều khi là xuyên tạc bản chất.

5.3. Những ý nghĩa phương pháp luận

- Bản chất là cái tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, còn hiện tượng là sự biểu hiện của bản chất ra bên ngoài, là cái không ổn và biến đổi nhanh hơn so với bản chất nên trong nhận thức, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật thì không được dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của sự vật và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

- Bản chất tồn tại khách quan ở ngay trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở chính sự vật chứ không thể ở ngoài sự vật. Khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện. Nhiệm vụ của nhận thức nói chung và của khoa học nói riêng là phải vạch ra được bản chất của sự vật.

- Bản chất thể hiện ở các hiện tượng vì vậy để tìm bản chất của sự vật thì phải bắt đầu từ việc nghiên cứu hiện tượng, nhưng hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện bản chất dưới dạng cái biến, nhiều khi là xuyên tạc bản chất, nên trong quá trình nhận thức bản chất của sự vật phải xem xét rất nhiều hiện tượng khác nhau, từ nhiều góc độ khác nhau nhưng phải biết ưu tiên cho những hiện tượng điển hình trong hoàn cảnh điển hình.

6. Khả năng và hiện thực

6.1. Khái niệm

- Hiện thực là những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự. Còn khả năng là những gì chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng.

- Khả năng là cái hiện chưa có ở thời điểm đang xét nhưng bản thân khả năng với tư cách cái chưa có đó lại tồn tại. Tức là các sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, nhưng bản thân khả năng để xuất hiện sự vật đó thì tồn tại.

- Phân biệt khả năng với tiền đề hoặc điều kiện của một sự vật nào đó: Tiền đề hay điều kiện của một sự vật nào đó là cái hiện đang tồn tại thực sự, là yếu tố hiện thực trên cơ sở đó xuất hiện cái mới mà cái mới đang ở dạng tiềm năng. Còn khả năng không phải tiền đề, điều kiện của cái mới mà là cái mới đang ở dạng tiềm thể.

6.2. Phân loại các khả năng

- Khả năng thực tế

Tất cả khả năng đều là khả năng thực tế vì mọi khả năng là thực sự tồn tại và do hiện thực sinh ra.

Tuy vậy, sự hình thành các khả năng không giống nhau, có cái hình thành một cách tất nhiên, có cái hình thành một cách ngẫu nhiên. Vì vậy, khả năng thực tế lại được phân thành khả năng tất nhiên và khả năng ngẫu nhiên.

Khả năng tất nhiên dựa trên điều kiện và mức độ trở thành hiện thực phân thành khả năng gần và khả năng xa.

- Ngoài khả năng thực tế, có thể phân thành khả năng chủ yếu và khả năng thứ yếu, khả năng tốt và khả năng xấu, khả năng thuận nghịch và khả năng bất thuận nghịch, khả năng cùng tồn tại và khả năng loại trừ nhau...

- Khả năng ảo, khả năng hình thức hay khả năng trừu tượng được một số tác giả dùng để chỉ những cái do con người tưởng tượng một cách chủ quan, không bắt nguồn từ hiện thực và không thể biến thành hiện thực thì không phải là khả năng theo đúng nghĩa. Vì vậy, không đề cập đến trong cặp phạm trù này.

6.3. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

- Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Điều này do chính quá trình phát triển của sự vật quy định. Quá trình phát triển là quá trình trong đó khả năng biến thành hiện thực và hiện thực - hiện thực chứa đựng cái khả năng đang vận động - lại sản sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới này trong những điều kiện thích hợp lại biến thành hiện thực mới... cứ như vậy hiện thực được chuẩn bị bởi khả năng, còn khả năng hướng tới biến thành hiện thực, tạo thành một quá trình vô tận.

- Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.

Ngoài một số khả năng vốn sẵn có ở sự vật, khi xuất hiện điều kiện mới thì sẽ xuất hiện những khả năng mới và tính chất, vai trò của các khả năng có sẵn của sự vật cũng biến đổi theo sự thay đổi của điều kiện.

- Để khả năng biến thành hiện thực thường cần có không chỉ có một điều kiện, mà là một tập hợp những điều kiện - tập hợp này được gọi là cần và đủ - khi tập hợp này xuất hiện thì khả năng nhất định sẽ trở thành hiện thực, sự biến nhất định phải xảy ra.

6.4. Vai trò của điều kiện khách quan và chủ quan trong sự chuyển biến khả năng thành hiện thực

- Trong giới tự nhiên, quá trình khả năng biến thành hiện thực chủ yếu là một quá trình khách quan.

- Trong xã hội, bên cạnh các điều kiện khách quan, khả năng muốn biến thành hiện thực còn cần có các điều kiện chủ quan là hoạt động thực tiễn của con người.

Hoạt động có ý thức của con người có vai trò hết sức to lớn trong việc biến khả năng thành hiện thực. Nó có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình biến khả năng thành hiện thực, có thể điều khiển khả năng phát triển theo chiều hướng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng. Không thấy vai trò của nhân tố chủ quan sẽ rơi vào sai lầm hữu khuynh chịu bó tay, khuất phục hoàn cảnh. Tuy

nhiên không được tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan mà xem thường những điều kiện của nhân tố chủ quan mà xem thường những điều kiện khách quan vì sẽ dẫn đến sai lầm chủ quan, mạo hiểm, duy ý chí.

6.5. Những ý nghĩa về mặt phương pháp luận

- Hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào hiện thực, không dựa vào khả năng nhưng không được xem thường khả năng vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai nên khi đề ra chủ trương, kế hoạch hành động phải tính toán đến mọi khả năng đề chủ động và có các phương án sát hợp trong hoạt động.

- Để xác định các khả năng cần phải:

Tìm khả năng phát triển của sự vật ở ngay trong chính bản thân sự vật; khi dự kiến khả năng phát triển của sự vật phải căn cứ vào sự tác động của các mặt khác nhau bên trong sự vật, sự tác động qua lại của sự vật với hoàn cảnh bên ngoài trong trạng thái vận động và phát triển; làm sáng tỏ sự khác biệt về chất giữa khả năng và hiện thực để không lầm lẫn khả năng với hiện thực; xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa khả năng và hiện thực để xác định khả năng tiềm tàng và tương lai phát triển của sự vật, từ đó tạo những điều kiện cần thiết để thúc đẩy hoặc ngăn cản theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

- Khi lựa chọn và thực hiện khả năng cần lưu ý:

Trong cùng một lúc sự vật có thể chứa đựng nhiều khả năng khác nhau. Bởi vậy, khi lựa chọn khả năng cần phải ưu tiên khả năng tất nhiên, nhất là các khả năng gần vì đó là những khả năng dễ biến thành hiện thực; để khả năng biến thành hiện thực phải tạo cho nó các điều kiện cần và đủ; trong xã hội, khả năng không tự biến thành hiện thực mà phải có sự tham gia của con người, của nhân tố chủ quan vì vậy cần tạo mọi điều kiện cần thiết để nhân tố chủ quan tham gia tích cực - nếu có lợi - hoặc ngăn cản - nếu có hại - trong sự biến đổi khả năng thành hiện thực. Tuy nhiên, phải tránh hai thái cực là tuyệt đối hóa hoặc hạ thấp vai trò của nhân tố chủ quan trong việc biến khả năng thành hiện thực.

V. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật này vạch ra cách thức của sự vận động và phát triển.

1.1. Khái niệm

1.1.1. Khái niệm chất

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải là cái khác.

Chất là chất của mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan, cái làm nên sự vật, để phân biệt nó với vô vàn các sự vật, hiện tượng khác cùng tồn tại trong thế giới.

Quan hệ giữa chất và thuộc tính, thuộc tính là đặc trưng (khía cạnh) của chất được bộc lộ ra trong các mối quan hệ với sự vật khác. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính lại là sự tổng hợp của những đặc trưng và trở thành một chất. Điều đó có nghĩa sự vật có thể có nhiều chất. Ph. Ăngghen: “*Những chất lượng*

không tồn tại, mà những sự vật có chất lượng, hơn nữa, những sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại”.

Chất của sự vật không chỉ được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành sự vật mà còn được xác định bởi trật tự sắp xếp, phương thức liên kết giữa các yếu tố.

1.1.2. Khái niệm lượng

Lượng là phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó.

Lượng và chất thống nhất với nhau trong mỗi sự vật tồn tại khách quan, do đó lượng cũng mang tính khách quan, phong phú như chất.

Trong thực tế, lượng có thể được xác định bằng những đơn vị, các đại lượng và được nhận thức thông qua các đơn vị và đại lượng ..., có những lượng không được xác định bằng đơn vị, đại lượng, nhưng chúng ta vẫn nhận thức được nhờ ở khả năng trừu tượng hóa.

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối.

1.2. Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- Lượng đổi dẫn đến chất đổi.

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng đều là một thể thống nhất giữa chất và lượng. Trong quá trình tồn tại và phát triển của sự vật, chất và lượng cũng không ngừng biến đổi. Sự thay đổi của lượng và chất không diễn ra độc lập với nhau, mà chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Khi sự vật còn tồn tại trong một chất xác định, nghĩa là sự vật còn tồn tại trong khuôn khổ của một độ.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, là giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

Độ biểu hiện khuôn khổ ổn định tương đối của sự vật, độ của sự vật có thể thay đổi khi điều kiện thay đổi.

Trong khuôn khổ của độ, lượng biến đổi từ từ, tiệm tiến tăng dần hoặc giảm dần, khi lượng biến đổi đạt tới giới hạn, chất của sự vật sẽ thay đổi, giới hạn đó gọi là điểm nút.

Điểm nút là giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng sẽ làm thay đổi về chất của sự vật. Bất kỳ độ nào cũng được giới hạn bởi hai điểm nút. Ví dụ: Trạng thái nước lỏng (chất), 0°C và 100°C là những điểm nút.

Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới, sự chuyển hóa từ chất cũ sang chất mới gọi là bước nhảy.

Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của các sự vật do sự thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Các hình thức của bước nhảy diễn ra rất đa dạng: có bước nhảy toàn bộ, bước nhảy cục bộ; bước nhảy đột biến, bước nhảy dần dần.

Như vậy, quá trình phát triển bao gồm sự tiệm tiến về lượng và thông qua những bước nhảy vọt, tạo ra sự chuyển hóa từ chất cũ sang chất mới. Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật.

- Sự ảnh hưởng của chất mới đến lượng mới

Sự thay đổi về chất là kết quả của sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút. Khi chất mới ra đời, chất mới tác động trở lại lượng, quy định lượng mới để tạo ra

phù hợp giữa chất và lượng mới. Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nhận thức đúng mối quan hệ biện chứng giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất sẽ rút ra được ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Để có tri thức đúng về sự vật, thì phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó, và đặc biệt về sự thống nhất giữa chất và lượng của sự vật đó.

Sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất có mối quan hệ với nhau, do vậy trong hoạt động thực tiễn phải hiểu đúng vị trí, vai trò và ý nghĩa của mỗi loại thay đổi về lượng và chất, đặc biệt trong sự phát triển xã hội; phải kịp thời chuyển từ sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính tiền hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

Xem xét tiến hóa và cách mạng trong quan hệ biện chứng là một trong những nguyên tắc phương pháp luận trong việc xây dựng chiến lược và sách lược cách mạng. Hiểu đúng mối quan hệ đó là cơ sở để chống lại chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại hữu khuynh, cũng như chủ nghĩa “tả” khuynh.

Chất của sự vật còn phụ thuộc vào trật tự sắp xếp, phương thức liên kết các yếu tố của sự vật. Trong hoạt động thực tiễn phải biết vận dụng để tạo ra sự phát triển đa dạng về chất của các sự vật và quá trình tự nhiên. Trong hoạt động xã hội cũng phải tạo ra sự phát triển đa dạng về chất của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội.

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

2.1. Khái niệm

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (gọi tắt là quy luật mâu thuẫn) vạch ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự phát triển. V.I. Lênin xem lý luận về sự thống nhất của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng.

+ Khái niệm mặt đối lập.

Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới đều có cấu trúc bao gồm những mặt, những yếu tố, thuộc tính khác nhau và đối lập nhau.

Mặt đối lập là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại, quy định lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức, của tư duy trên con đường nhận thức chân lý khách quan.

Những mâu thuẫn logic hình thức chỉ tồn tại trong tư duy, nó xuất hiện do sai lầm của tư duy. Mâu thuẫn logic hình thức là mâu thuẫn được tạo thành từ hai phán đoán phủ định nhau về cùng một phẩm chất của sự vật tại cùng một thời điểm.

+ Khái niệm thống nhất của các mặt đối lập.

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất với nhau, sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, đòi hỏi phải có nhau của các mặt đối lập; sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn được gọi là sự “đồng nhất” của các mặt đối lập, bởi vì các mặt đối lập bao giờ cũng có nhân tố giống nhau.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự “tác động ngang nhau” của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

+ Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập.

Các mặt đối lập trong mâu thuẫn biện chứng vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau. Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó. Tính đa dạng của hình thức đấu tranh của các mặt đối lập tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập, của mối liên hệ qua lại giữa chúng, vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh của các mặt đối lập. Sự thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của các mặt đối lập.

Sự thống nhất của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập, cũng như sự phát triển sự vận động là tuyệt đối.

2.2. Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển

Phương pháp siêu hình phủ nhận sự tồn tại khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng, do đó quan điểm siêu hình phải tìm nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở sự tác động từ bên ngoài vào sự vật, tiêu biểu là cái “*hích*” ở Niuton.

Dựa trên những thành tựu khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã tìm thấy nguồn gốc của vận động và phát triển ở mâu thuẫn, ở sự đấu tranh giữa các khuynh hướng, các mặt đối lập tồn tại trong các sự vật và hiện tượng.

Mâu thuẫn biện chứng cũng nằm trong quá trình phát triển. Khi mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau căn bản của hai khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau không ngừng phát triển và đi đến sự đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, mâu thuẫn được giải quyết và mâu thuẫn mới hình thành. Sự vật cũ mất đi và sự vật mới ra đời. C. Mác viết: “*Cái cấu thành bản chất của sự vận động biện chứng, chính là sự cùng nhau tồn tại của hai mặt mâu thuẫn, sự đấu tranh giữa hai mặt ấy và sự dung hợp giữa hai mặt ấy thành một phạm trù mới*”¹. V.I. Lênin nhấn mạnh: “*Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập*”².

Nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nhận thức sự vật, cũng có nghĩa là nhận thức mâu thuẫn của sự vật, nhận thức được các mặt đối lập cấu thành mâu thuẫn, và do đó biết được nguồn gốc của sự vận động và phát triển của sự vật.

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét toàn diện các mặt đối lập; theo dõi quá trình phát sinh, phát triển của các mặt đó; nghiên cứu sự đấu tranh của chúng qua từng giai đoạn; tìm hiểu những điều kiện cần cho sự biến đổi, đánh giá đúng vai trò của từng mặt và của cả mâu thuẫn, xem mâu thuẫn đó có gì giống và khác các mâu thuẫn khác.

Hoạt động thực tiễn là nhằm giải quyết mâu thuẫn tạo ra sự biến đổi của sự vật. Do đó, phải xác định đúng trạng thái chín muồi của mâu thuẫn; tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng có khả năng giải quyết mâu thuẫn. Mâu thuẫn được

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập. Nxb CTQG. H.1995.t4- tr.191

² V.I. Lênin: TT. Nxb Tiến bộ, M. 1981, tập 29, trang 379.

giải quyết bằng con đường đấu tranh của các mặt đối lập. Đối với mâu thuẫn khác nhau có phương pháp giải quyết khác nhau.

3. Quy luật phủ định của phủ định

3.1. Khái niệm về sự phủ định và phủ định biện chứng

Quy luật phủ định của phủ định vạch ra khuynh hướng phát triển theo đường “xoáy ốc” của các sự vật, hiện tượng.

Phủ định biện chứng và những đặc trưng của nó.

Nghiên cứu sâu vào quá trình phát triển của thế giới, phép biện chứng duy vật cho rằng sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, sự đấu tranh của các mặt đối lập dẫn tới mâu thuẫn được giải quyết, sự vật cũ mất đi và sự vật mới ra đời. Mỗi sự thay thế ấy làm thành một mắt khâu trong sợi dây chuyền phát triển của hiện thực và tư duy. Sự ra đời của cái mới là kết quả của sự phủ định cái cũ, cái lỗi thời. Quá trình đó gọi là phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

3.2. Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản.

- Tính khách quan, phủ định biện chứng là sự tự thân phủ định, là kết quả giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật tồn tại khách quan.

- Tính kế thừa, phủ định biện chứng là quá trình cái mới ra đời phủ định cái cũ, nhưng cái mới chỉ phủ định mặt lạc hậu lỗi thời của cái cũ, đồng thời kế thừa những giá trị của cái cũ. Do đó phủ định biện chứng là sự phủ định nhưng đồng thời cũng là sự khẳng định.

Phủ định của phủ định. Hình thức “xoáy ốc” của sự phát triển.

Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định biện chứng, là sự thống nhất giữa loại bỏ, giữ lại (kế thừa) và phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng được thực hiện sẽ mang lại những nhân tố mới. Do đó sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng tiến lên không ngừng.

Phủ định biện chứng là sự tự thân phủ định, biểu hiện sự phát triển do mâu thuẫn bên trong của sự vật. Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập trong bản thân sự vật - giữa mặt khẳng định và mặt phủ định.

Phủ định biện chứng được hoàn thành trong một chu kỳ phát triển. Sự vật ở điểm xuất phát ban đầu qua lần phủ định thứ nhất, trở thành cái đối lập với mình - bước trung gian của sự phát triển; lần phủ định thứ hai, tái lập cái ban đầu nhưng trên cơ sở mới cao hơn. Lần phủ định thứ hai được gọi là phủ định của phủ định. Ví dụ: Hạt thóc - Cây lúa - Bông lúa (Những hạt thóc)

Phủ định của phủ định làm xuất hiện cái mới là kết quả tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được phát triển từ trong cái khẳng định ban đầu và cả trong những lần phủ định tiếp theo. Do vậy, cái mới với tư cách là kết quả phủ định của phủ định có nội dung toàn diện và phong phú hơn cái khẳng định ban đầu và cái kết quả của lần phủ định thứ nhất.

Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của một chu kỳ phát triển, ở đó sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn, đây là đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển biện chứng. Điểm kết thúc của một chu kỳ phát triển lại đồng thời là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo.

Phủ định của phủ định được hoàn thành trong chu kỳ phát triển, thông thường mỗi chu kỳ trải qua hai lần phủ định, tuy nhiên, thế giới tồn tại rất đa dạng, do đó, số lần phủ định trong một chu kỳ có thể nhiều hơn. Nhưng trong số rất nhiều lần phủ định của một chu kỳ vẫn có thể khái quát lại hai lần: phủ định lần thứ nhất chuyển cái xuất phát thành cái đối lập với mình, phủ định lần thứ hai chuyển cái trung gian thành cái đối lập với nó, sự vật dường như lặp lại cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển không phải diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường “*xoáy tròn ốc*”. V.I. Lênin viết: “*Sự phát triển dường như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (“phủ định của phủ định”); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng*”¹.

Diễn tả quy luật phủ định của phủ định bằng đường “*xoáy tròn ốc*” chính là hình thức cho phép biểu đạt được rõ ràng nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng: tính kế thừa, tính lặp lại nhưng không quay trở lại và tính tiến lên của sự phát triển. Mỗi vòng mới của đường “*xoáy tròn ốc*” thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay trở lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao

3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu quy luật phủ định có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận sau:

Trong hoạt động lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn phải nhận thức đúng cái mới, cái mới nhất định sẽ chiến thắng cái cũ, cái tiến bộ nhất định chiến thắng cái lạc hậu.

Phải biết phát hiện cái mới, quý trọng cái mới, tin tưởng vào tương lai phát triển của cái mới, dù cho quá trình đó diễn ra đầy quanh co, phức tạp.

Cái mới ra đời phủ định cái cũ, nhưng chỉ phủ định cái lạc hậu, đồng thời kế thừa những giá trị, tinh hoa của cái cũ. Do đó, phải chống thái độ hư vô chủ nghĩa, phủ định sạch trơn quá khứ, nhưng cũng phải khắc phục thái độ bảo thủ, bám giữ cái lỗi thời cản trở sự phát triển của lịch sử.

VI. XÃ HỘI VÀ TỰ NHIÊN

1. Khái niệm quy luật xã hội

Quy luật xã hội là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các hiện tượng của đời sống xã hội

2. Đặc điểm của quy luật xã hội

Xã hội với tư cách vừa là bộ phận đặc thù của tự nhiên, vừa là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người và người để cùng tồn tại và phát triển. Do đó, quy luật xã hội vừa có tính khách quan, tất yếu và phổ biến như quy luật của tự nhiên; vừa có những đặc điểm khác với quy luật của tự nhiên.

2.1. Tính khách quan của quy luật xã hội thể hiện ở chỗ, tuy quy luật xã hội được biểu hiện thông qua hoạt động con người nhưng nó không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của bất kỳ cái nhân hay lực lượng xã hội nào. Bởi vì, bằng hoạt động

¹ VI Lênin: TT. Nxb Tiến bộ, M. 1981, tập 26, trang 65.

thực tiễn, con người tạo ra xã hội, làm nên lịch sử; song, những hoạt động của con người được thực hiện trong những điều kiện sinh hoạt vật chất nhất định, trong những mối quan hệ nhất định giữa con người với con người và giữa con người với giới tự nhiên, mà những điều kiện và những mối quan hệ đó là khách quan đối với mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi thế hệ, mỗi con người khi họ theo đuổi mục đích của bản thân mình.

2.2. *Tính tất yếu và tính phổ biến* của quy luật xã hội. Những mối quan hệ của con người trong xã hội được hình thành một cách tất yếu và phổ biến, nhằm thỏa mãn nhu cầu sống của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội. Quan hệ của con người trong xã hội có nhiều cấp độ khác nhau: loại quan hệ xã hội tồn tại phổ biến cho mọi hình thái kinh tế-xã hội như quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội; quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng v.v.. Loại quan hệ chỉ tồn tại trong một số hình thái kinh tế-xã hội như quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc v.v.. Loại quan hệ xã hội chỉ riêng có ở một hình thái kinh tế-xã hội nhất định như quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ giữa địa chủ và nông dân, quan hệ giữa tư sản và vô sản. Loại quan hệ xã hội dành riêng cho từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa v.v.. như quan hệ giữa các đảng phái chính trị, quan hệ buôn bán thương mại, quan hệ đạo đức, tôn giáo, pháp luật v.v.. Tùy thuộc vào mức độ quan trọng và phổ biến của các mối quan hệ xã hội mà các quy luật thể hiện chúng cũng có mức độ tất yếu và phổ biến khác nhau.

2.3. *Ngoài những đặc điểm trên, quy luật xã hội còn những đặc điểm khác như sau:*

Quy luật xã hội được hình thành và tác động thông qua hoạt động có ý thức của con người. Sự tác động của quy luật xã hội diễn ra thông qua hoạt động của con người. Động lực cơ bản thúc đẩy con người hoạt động trong mọi thời đại, mọi xã hội là lợi ích của chủ thể hoạt động. Do vậy, lợi ích trở thành một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội.

Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như là những xu hướng, *mang tính xu hướng*. Những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau vô cùng phức tạp giữa người và người đã tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động khác nhau đó tạo thành xu hướng vận động của lịch sử, trong đó, lực hoạt động của khối đông người chiếm ưu thế.

Quy luật xã hội tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định. Khi những điều kiện tồn tại tất yếu của quy luật xã hội bị xóa bỏ, thì quy luật cũng không tồn tại. Chẳng hạn, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử, là quy luật của các xã hội có đối kháng giai cấp. Quy luật này sẽ chấm dứt hoạt động khi xã hội chấm dứt hoàn toàn sự phân chia thành những giai cấp đối kháng.

Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của loài người trong quá trình làm nên lịch sử. Con người không chỉ tồn tại trong môi trường xã hội, mà còn tồn tại trong môi trường tự nhiên, do vậy, hoạt động của con người không chỉ tuân theo những quy luật xã hội mà còn phụ thuộc vào những quy luật tự nhiên. Quy luật xã hội và quy luật tự nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau trong hoạt động của con người. Do đó, khi con người chưa nhận thức và chưa vận dụng được quy luật thì con người hành động một cách tự phát, là “*nô lệ*” của tính tất yếu, nhưng khi đã nhận thức được quy luật và những điều kiện tác động của chúng, tức là nhận thức được cái tất yếu thì con

người có thể điều khiển hoạt động của mình theo quy luật một cách tự giác và con người có thể tự do trong hoạt động của mình.

Như vậy, tự do không có nghĩa là tùy tiện, bất chấp quy luật, trái lại, tự do chính là nhận thức được cái tất yếu và vận dụng cái tất yếu đó nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình. Tự do là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Cùng với quá trình cải tạo tự nhiên, xã hội, khả năng nhận thức và vận dụng quy luật ngày càng cao, con người càng dần thoát khỏi ách “*nô lệ*” của tính tất yếu, dần trở thành những người chủ thật sự của tự nhiên và xã hội - quá trình phát triển của xã hội cũng là quá trình con người từng bước vươn tới tự do.

VII. HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Các yếu tố tất yếu của sản xuất và đời sống

1.1. Hoàn cảnh địa lý

Hoàn cảnh địa lý hay điều kiện của tự nhiên là một bộ phận của giới tự nhiên có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Hoàn cảnh địa lý bao gồm: môi trường, hệ sinh thái, thời tiết, khí hậu, các nguồn tài nguyên v.v..

Xã hội là một hệ thống tự điều khiển bằng những quy luật đặc thù của mình, song điều đó không có nghĩa rằng xã hội có thể tồn tại biệt lập với tự nhiên. Hoàn cảnh địa lý là yếu tố thường xuyên tất yếu của sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến việc tổ chức phân công lao động và phân bố lực lượng sản xuất. Tự nhiên có thể tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho sản xuất, do đó ảnh hưởng đến năng suất lao động.

Ở những trình độ khác nhau của xã hội, mức độ ảnh hưởng của tự nhiên đối với xã hội cũng khác nhau.

Trong quá trình phát triển của xã hội, mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội ngày càng được phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Tự nhiên tác động vào xã hội hoàn toàn mang tính chất tự phát, còn xã hội tác động vào tự nhiên là sự tác động có ý thức của con người.

Ngày nay, vấn đề hoàn cảnh địa lý, môi trường sinh thái đang là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường sinh thái, duy trì sự phát triển bền vững đang là một yêu cầu bức bách của xã hội hiện đại.

Sự tác động của con người có thể làm cho tự nhiên biến đổi theo hai hướng. Nếu con người tác động vào tự nhiên theo đúng quy luật của nó thì làm cho tự nhiên ngày càng phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống con người. Ngược lại, nếu con người chỉ biết khai thác những cái sẵn có trong tự nhiên một cách bừa bãi, không tác động theo đúng quy luật của tự nhiên thì làm cho tự nhiên ngày càng nghèo nàn đi, sự cân bằng sinh thái bị phá vỡ và tự nhiên sẽ “*trả thù*” lại con người.

Điều kiện tự nhiên là yếu tố thường xuyên tất yếu, nhưng không giữ vai trò quyết định sự phát triển xã hội.

Phê phán những quan điểm duy tâm, phản động của thuyết địa lý chính trị, coi hoàn cảnh địa lý là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội, quyết định trình độ văn minh và vận mệnh của các dân tộc.

1.2. Dân số

Dân số và sự tồn tại, phát triển của xã hội là hai vấn đề không tách rời nhau. Dân số, số lượng dân cư, tốc độ tăng dân số, việc phân bố dân cư là điều kiện thường xuyên, tất yếu của sự phát triển xã hội.

Vấn đề dân số diễn ra theo quy luật tự nhiên, mặt khác nó bị điều chỉnh bởi quy luật xã hội, chịu sự tác động tích cực của chế độ xã hội và của phương thức sản xuất.

Số lượng và mật độ dân cư ảnh hưởng đến nguồn lao động, đến tổ chức phân công lao động xã hội.

Tốc độ tăng dân số cũng ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất và đời sống xã hội.

Vấn đề dân số ngày nay đang là vấn đề toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia phải tích cực giải quyết vấn đề này một cách tự giác và khoa học.

Phê phán học thuyết Man-tuyt về dân số của một số học giả tư sản, họ cho rằng chiến tranh và bệnh dịch là tất yếu để giải quyết mâu thuẫn giữa việc dân số tăng theo cấp số nhân, còn của cải làm ra tăng theo cấp số cộng.

1.3. Phương thức sản xuất - yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Theo cách đó, con người có những quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau trong sản xuất. Hay nói cách khác, phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa hai mặt, là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Phương thức sản xuất là yếu tố quyết định tính chất, kết cấu của xã hội, quyết định sự vận động và phát triển của xã hội.

2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

2.1. Khái niệm phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Theo cách đó, con người có những quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau trong sản xuất. Hay nói cách khác, phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa hai mặt, là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

2.1.1. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, nó phản ánh trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động với trình độ tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất và thói quen lao động.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó người lao động đóng vai trò quyết định, "lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động"¹. Trong tư liệu sản xuất, công cụ lao động là yếu tố cơ bản và đóng vai trò quyết định. Công cụ lao động do con người sáng tạo ra, là "sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá", nó có tác dụng "nối dài bàn tay" và nâng lên sức mạnh trí tuệ của con người trong quá trình lao động sản xuất.

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, t. 38, tr. 430, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977.

Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi vào sản xuất, có tác động thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất phát triển. Sự thâm nhập ngày càng sâu của khoa học vào sản xuất, đã làm cho lực lượng sản xuất có bước phát triển nhảy vọt. Yếu tố trí lực trong sức lao động đặc trưng cho lao động hiện đại không còn là kinh nghiệm và thói quen, mà là tri thức khoa học. Có thể nói: Khoa học và công nghệ hiện đại là đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

1.1.2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

Các mặt hợp thành quan hệ sản xuất, gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định. Bởi lẽ, ai nắm được tư liệu sản xuất trong tay người đó sẽ quyết định việc tổ chức, quản lý sản xuất cũng như phân phối sản phẩm lao động.

2.2. Nội dung quy luật

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, mà tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

2.2.1. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất

Tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất của tư liệu sản xuất và sức lao động. Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt đến trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá.

Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng của khoa học vào sản xuất.

2.2.2. Lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, biến đổi và phát triển của quan hệ sản xuất

Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là nội dung còn quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của nó. Do đó, trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định.

Trong phương thức sản xuất thì lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, cách mạng nhất. Bởi vì trong quá trình sản xuất, để lao động bớt nặng nhọc và đạt được năng suất, hiệu quả hơn, con người luôn tìm cách không ngừng nâng cao trình độ của mình; cải tiến, hoàn thiện công cụ lao động và chế tạo ra những công cụ lao động mới ngày càng tinh xảo hơn. Vì thế làm cho lực lượng sản xuất không ngừng biến đổi và phát triển.

Cùng với sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi và phát triển theo.

- Nếu quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi và phát triển theo kịp, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

- Nếu quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi không theo kịp, không phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó trở thành "xiềng xích" của lực lượng sản xuất, kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Và lúc này, sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn này ngày càng gay gắt và sớm hay muộn mâu thuẫn đó sẽ được giải quyết nhằm xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới cho phù hợp với tính chất và trình độ mới của lực lượng sản xuất. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế nó bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là sự diệt vong của cả một phương thức sản xuất lỗi thời và sự ra đời của một phương thức sản xuất mới. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất lỗi thời được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp phản động với giai cấp cách mạng. Bởi vậy, mâu thuẫn này chỉ được giải quyết thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội nhằm thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới.

Như vậy, lực lượng sản xuất là nguyên nhân, là nội dung sinh động đòi hỏi quan hệ sản xuất hình thành, biến đổi và phát triển cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

2.2.3. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội mà lực lượng sản xuất dựa vào đó để phát triển; do đó, quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. Tác động đó diễn ra theo hai xu hướng:

- Khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất sẽ tạo địa bàn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Lúc này cả ba mặt của quan hệ sản xuất tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất.

- Khi quan hệ sản xuất không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song tác dụng kìm hãm đó chỉ tạm thời. Theo tính khách quan, quan hệ sản xuất đó sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Sở dĩ quan hệ sản xuất đóng vai trò mạnh mẽ trở lại lực lượng sản xuất là vì nó quy định mục đích của sản xuất, quy định hệ thống tổ chức quản lý sản xuất và quản lý xã hội, quy định phương thức phân phối sản phẩm. Từ đó nó hình thành nên một hệ thống những yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chẳng hạn như thông qua những quy định trên nó có ảnh hưởng đến thái độ của người lao động; tạo ra những điều kiện hoặc kích thích, hoặc hạn chế việc nâng cao trình độ, việc cải tiến công cụ lao động, việc áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất, hợp tác, phân công lao động ... Trên cơ sở đó thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Như vậy, lực lượng sản xuất phát triển chẳng những do yếu tố nội tại của nó mà còn do sự tác động của quan hệ sản xuất.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động của quy luật này đã đưa xã hội loài người trải qua các phương thức sản xuất khác nhau từ thấp đến cao.

2.3. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta hiện nay

Thực tiễn cho chúng ta thấy rằng lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi nó có một quan hệ sản xuất phù hợp với nó. Quan hệ sản xuất lạc hậu hơn, hoặc "tiên

tiến" hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều kim hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta chủ trương: "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đưa nước ta thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa"¹

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

3.1.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế-xã hội nhất định.

Khái niệm cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội. Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm những quan hệ sản xuất thống trị, những quan hệ sản xuất là tàn dư của xã hội trước và những quan hệ sản xuất là mầm mống của xã hội sau. Nhưng đặc trưng cho bản chất của một cơ sở hạ tầng là quan hệ sản xuất thống trị. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì kiểu quan hệ sản xuất thống trị và thành phần kinh tế tương ứng với nó bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế và các kiểu quan hệ sản xuất khác; quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng chung của toàn bộ đời sống kinh tế xã hội.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, thì trong cơ sở hạ tầng tồn tại các quan hệ đối kháng. Sự đối kháng giai cấp và xung đột giai cấp bắt nguồn ngay từ trong cơ sở hạ tầng.

3.1.2 Khái niệm kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội, v.v.. hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng, nhưng không tồn tại tách rời nhau mà tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh cơ sở hạ tầng. Song không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Các tổ chức chính trị, pháp luật có liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo chỉ liên hệ gián tiếp với nó.

Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm hệ tư tưởng và các thể chế của giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm xã hội trước để lại; quan điểm và tổ chức của giai cấp bị trị mới ra đời; quan điểm tư tưởng và tổ chức của các tầng lớp trung gian. Tính chất hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định tính chất cơ bản của kiến trúc thượng tầng trong một hình thái xã hội nhất định.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ của giai cấp thống trị xã hội về chính trị, pháp lý. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, trang 89, Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2001

quyền nhà nước thì hệ tư tưởng cùng với những thiết chế xã hội của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng phát triển của toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội và quyết định cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng xã hội đó.

3.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

3.2.1. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ cơ sở hạ tầng nào thì sinh ra kiến trúc thượng tầng ấy. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị và tinh thần. Mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế, xét đến cùng, quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị tư tưởng. Tất cả các yếu tố kiến trúc thượng tầng đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng còn thể hiện ở chỗ cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo. Sự thay đổi đó diễn ra không chỉ trong giai đoạn thay đổi từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, mà còn diễn ra ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế-xã hội.

Sự thay đổi cơ sở hạ tầng dẫn đến làm thay đổi kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Trong đó, có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp luật, v.v.. Nhưng cũng có yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, nghệ thuật, hoặc có những yếu tố tiếp tục tồn tại dai dẳng ngay cả sau khi cơ sở kinh tế sinh ra nó không còn tồn tại và có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng được kế thừa trong xã hội mới. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi đó thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

3.2.2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Toàn bộ kiến trúc thượng tầng cũng như các yếu tố cấu thành nó đều có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động phát triển và tác động một cách mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thể hiện chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó, chống lại mọi nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại chế độ kinh tế đó. Một giai cấp chỉ có thể đứng vững được sự thống trị về kinh tế chừng nào xác lập và củng cố được sự thống trị về chính trị, tư tưởng.

Tất cả các yếu tố cấu thành kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, có cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng, vì đó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v... cũng đều tác động đến cơ sở hạ tầng bằng những cách thức khác nhau. Thường những tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật thì mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

Sự tác động kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; còn nếu tác động ngược lại nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế, kìm hãm sự phát triển xã hội. Nhưng sự kìm hãm đó chỉ là tạm thời, sớm hay muộn bằng cách này hay cách khác kiến

trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới cho phù hợp với yêu cầu của cơ sở hạ tầng.

Trong bản thân kiến trúc thượng tầng cũng diễn ra quá trình biến đổi, phát triển có tính chất tương đối. Quá trình đó càng phù hợp với cơ sở hạ tầng thì sự tác động của nó đối với cơ sở hạ tầng càng có hiệu quả.

4. Hình thái kinh tế - xã hội.

4.1. Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội

- Hình thái kinh tế-xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Hình thái kinh tế-xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt của hình thái kinh tế-xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất-kỹ thuật của mỗi xã hội hình thái kinh tế-xã hội. Hình thái kinh tế-xã hội khác nhau có lực lượng sản xuất khác nhau. Suy đến cùng, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế-xã hội.

Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, ban đầu quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tác động tích cực trở lại lực lượng sản xuất. Mỗi hình thái kinh tế-xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội.

Các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, v.v.. và các thiết chế tương ứng được hình thành, phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất tạo thành kiến trúc thượng tầng của xã hội. Kiến trúc thượng tầng được hình thành và phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ để bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài các mặt cơ bản đã nêu trên, các hình thái kinh tế-xã hội còn có quan hệ về gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi cùng với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

4.2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử-tự nhiên

Xã hội loài người đã phát triển trải qua nhiều hình thái kinh tế-xã hội nối tiếp nhau. Trên cơ sở phát hiện ra các quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội, C. Mác đã đi đến kết luận: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”¹.

Hình thái kinh tế-xã hội là một hệ thống, trong đó, các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Đó là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và các quy luật xã hội khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà các hình

¹ C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, t. 23, tr. 21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.

thái kinh tế-xã hội vận động phát triển từ thấp đến cao như một quá trình lịch sử-tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn con người. Trong các quy luật khách quan chi phối sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội thì quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có vai trò quyết định nhất. Nó vừa đảm bảo tính kế thừa trong sự phát triển tiến lên của xã hội, vừa biểu hiện tính gián đoạn trong sự phát triển của lịch sử.

Sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế-xã hội phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao - đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Song, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện về tự nhiên, về chính trị, về truyền thống văn hóa, về điều kiện quốc tế v.v.. Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Mỗi dân tộc đều có nét độc đáo riêng trong lịch sử phát triển của mình. Có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế-xã hội từ thấp đến cao. Nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế-xã hội nào đó. Tuy nhiên, việc bỏ qua đó cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử-tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

Như vậy, *quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc một vài hình thái kinh tế-xã hội nhất định.*

VIII. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

1. Định nghĩa về giai cấp của Lênin và ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa

C. Mác đã từng xác nhận, tình trạng phân chia xã hội thành các giai cấp không phải do ông phát hiện mà do nhiều nhà sử học tư sản như Chie, Ghidô, Minhê; phát hiện ra.

Hai phát minh của C. Mác: Chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết về giá trị thặng dư là cơ sở lý luận khoa học, làm sáng tỏ bản chất của quan hệ giai cấp.

Năm 1919, trong tác phẩm sáng kiến vĩ đại, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về giai cấp: *“Người ta gọi giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”*¹

Từ định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin có thể rút ra những đặc trưng cơ bản về quan hệ giai cấp:

- Giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định.

Giai cấp không phải là phạm trù xã hội thông thường mà là phạm trù kinh tế-xã hội có tính lịch sử. Giai cấp không phải là sản phẩm của sản xuất nói chung mà

¹ VI Lênin: TT. Nxb Tiến bộ, M. 1981, tập 39, trang 17,18.

là sản phẩm của những hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử. Mỗi hệ thống giai cấp tương ứng với một hệ thống sản xuất xã hội, về bản chất là thể thống nhất của các mặt đối lập. Do đó không thể hiểu được đặc trưng của từng giai cấp cụ thể nếu không đặt nó trong hệ thống, tức là trong mối quan hệ với giai cấp đối lập với nó. Nói đến giai cấp là nói đến sự khác nhau giữa các tập đoàn người về địa vị trong một hệ thống kinh tế- xã hội nhất định. Trong hệ thống kinh tế xã hội đó, tập đoàn người này là tập đoàn thống trị, tập đoàn người kia là tập đoàn bị trị. Đó là các giai cấp. Đây là đặc trưng chung nhất.

- Các giai cấp có quan hệ khác nhau về quan hệ đối với tư liệu sản xuất.

Đây là sự khác nhau cơ bản nhất và cũng là đặc trưng cơ bản nhất. Giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến, tư bản là những tập đoàn giữ địa vị thống trị trong hệ thống kinh tế xã hội mà họ là đại biểu, do các tập đoàn này chiếm hữu tư liệu sản xuất xã hội để chi phối lao động của các tập đoàn người khác, không có tư liệu hoặc có ít tư liệu sản xuất. Những tập đoàn người bị mất tư liệu sản xuất: nô lệ, nông nô, vô sản buộc phải phụ thuộc vào các tập đoàn thống trị.

- Các giai cấp khác nhau về vai trò trong tổ chức lao động xã hội, tổ chức quản lý sản xuất.

Tập đoàn người nào (giai cấp) chiếm hữu tư liệu sản xuất đương nhiên giữ vai trò lãnh đạo, chỉ huy hoạt động sản xuất và lưu thông trên quy mô toàn xã hội cũng như từng đơn vị kinh tế.

- Các giai cấp khác nhau về phương thức thu nhập của cải xã hội.

Giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất, tổ chức và lãnh đạo sản xuất, tập đoàn đó có đủ điều kiện để thực hiện mục đích là chiếm đoạt lao động thặng dư của các giai cấp lao động. Trong xã hội nô lệ, giai cấp nô lệ phải sống như súc vật. Trong xã hội phong kiến giai cấp nông nô chỉ được hưởng 20% của cải do mình làm ra 80% phải cống nộp cho địa chủ và nhà nước phong kiến. Trong xã hội tư bản giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức làm thuê nhận được một phần sản phẩm lao động của mình dưới hình thức tiền lương. Đó là tiền bán sức lao động. Ngày nay đã có nhà tư bản sở hữu tài sản với giá trị trên 50 tỷ USD, và sẽ 100 tỷ và nhiều trăm tỷ USD... Nghĩa là sự bất bình đẳng trong xã hội tư bản tiếp tục gia tăng.

Trong các chế độ xã hội có giai cấp đối kháng ngoài hai giai cấp cơ bản- đối kháng còn có những giai cấp, tầng lớp xã hội trung gian.

Trong cơ cấu giai cấp- xã hội ở nước ta hiện nay, ngoài các giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động còn có tầng lớp tư sản; tầng lớp này có điều kiện phát triển trong nền kinh tế thị trường. Vì kinh tế tư bản tư nhân là một bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế nhiều thành phần, tầng lớp tư sản có vai trò tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đương nhiên có mâu thuẫn về lợi ích giữa những người lao động làm thuê với tầng lớp tư sản... Trong điều kiện của thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay, các loại mâu thuẫn trên được coi là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

2. Nguồn gốc giai cấp

Xã hội loài người không phải bao giờ cũng tồn tại các giai cấp. C. Mác là người đầu tiên chứng minh rằng: *“sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất”*.

Trong xã hội nguyên thủy khi lực lượng sản xuất thấp kém, với các công cụ bằng đá, con người làm ra sản phẩm chưa đủ duy trì sự tồn tại, duy trì nòi giống,

chưa có sản phẩm dư thừa tương đối; do đó chưa xuất hiện chế độ người bóc lột người, chưa có giai cấp.

Cuối xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển hơn, xuất hiện và sử dụng phổ biến công cụ bằng kim loại làm cho năng suất lao động tăng lên; số lượng sản phẩm vượt hơn nhu cầu tối thiểu để tồn tại. Tức là “*Lao động đã có một giá trị*”, điều đó đã tạo ra khả năng cho người này chiếm đoạt lao động của những người khác.

Với những công cụ lao động mới, sản xuất cá thể từng gia đình có hiệu quả hơn sản xuất trong cộng đồng nguyên thủy. Lực lượng sản xuất phát triển dẫn đến sự phân công lao động lớn; thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, trao đổi sản phẩm trở thành hoạt động thường xuyên, phổ biến. Quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp với lực lượng sản xuất mới. Các gia đình có tài sản riêng ngày càng nhiều và trong công xã xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ tư hữu dần dần thay thế chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện ấy những người có quyền lực trong thị tộc, bộ lạc lợi dụng địa vị của mình để chiếm đoạt tài sản của công xã làm của riêng. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp.

C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ nguyên nhân phân chia xã hội thành giai cấp, cũng như nguyên nhân của sự ra đời và mất đi của hệ thống giai cấp này hay hệ thống giai cấp khác, là nguyên nhân kinh tế chứ không phải là nguyên nhân chính trị hay tư tưởng.

Ph. Ăngghen nhấn mạnh rằng, các cuộc chiến tranh, thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực đã góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa giai cấp, chứ tự nó không tạo ra chế độ tư hữu và giai cấp, bởi vì bạo lực đã có từ đầu xã hội nguyên thủy.

Xã hội nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người. Chủ nô và nô lệ là hai giai cấp cơ bản đối kháng trong xã hội này. Tiếp đó là xã hội phong kiến và xã hội tư bản đều dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản, trong quá trình phát triển tạo ra những tiền đề kinh tế- xã hội cho sự xuất hiện xã hội không giai cấp; song các giai cấp không tự mất đi. Để tiến tới một xã hội công bằng văn minh không còn giai cấp, không còn chế độ người bóc lột người, giai cấp công nhân, nhân dân lao động phải tiến hành cuộc đấu tranh tự giác, có tổ chức, tiến tới giành lấy dân chủ, thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thực hiện công cuộc cải tạo xã hội cũ xây dựng xã hội mới không giai cấp.

3. Kết cấu giai cấp

Các xã hội có đối kháng giai cấp lần lượt thay thế nhau trong lịch sử: xã hội nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản. Mỗi kiểu xã hội có kết cấu xã hội- giai cấp riêng. Mỗi kết cấu xã hội- giai cấp của một xã hội nhất định bao gồm hai giai cấp cơ bản đối lập nhau đó là, chủ nô và nô lệ trong xã hội nô lệ, địa chủ và nông dân trong chế độ phong kiến, tư sản và vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Hai giai cấp cơ bản của mỗi chế độ kinh tế- xã hội là sản phẩm đích thực của chế độ kinh tế- xã hội đó, đồng thời là những giai cấp quyết định sự tồn tại, sự phát triển của hệ thống sản xuất trong xã hội đó. Giai cấp thống trị là giai cấp tiêu biểu cho bản chất của chế độ kinh tế xã hội đang tồn tại.

Ngoài hai giai cấp cơ bản, mỗi kết cấu xã hội- giai cấp còn bao gồm một số giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian: tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ; các tầng lớp tiểu tư sản và nông dân trong xã hội tư bản.

Từ khi xã hội phân chia giai cấp ngoài hai giai cấp cơ bản, các tầng lớp trung gian, trong các chế độ xã hội cũng tồn tại một tầng lớp xã hội có vai trò rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, đó là tầng lớp trí thức.

Trong cơ cấu giai cấp- xã hội ở nước ta hiện nay, ngoài công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác còn có tầng lớp tư sản, tầng lớp này có điều kiện phát triển trong nền kinh tế thị trường. Kinh tế tư bản tư nhân là bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế nhiều thành phần và tầng lớp tư sản có vai trò tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế, có khả năng tham gia tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong xã hội ta hiện nay, lợi ích hợp pháp của các nhà tư sản căn bản thống nhất với lợi ích chung của cộng đồng.

Đương nhiên do còn có những mâu thuẫn về lợi ích, cho nên quan hệ giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với tầng lớp tư sản là quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh; đấu tranh với những khuynh hướng tiêu cực của tầng lớp tư sản để thực hiện sự hợp tác, đoàn kết xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

IX. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG

1. Nguồn gốc và bản chất nhà nước

Nhà nước là bộ máy quyền lực của giai cấp thống trị nhằm duy trì sự thống trị về kinh tế và tư tưởng và đàn áp các giai cấp khác.

1.1. Nguồn gốc nhà nước

Trong nhiều tác phẩm, tập trung nhất là các tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, “Nhà nước và cách mạng, chủ nghĩa Mác về vấn đề Nhà nước”... các nhà kinh điển đã chứng minh rằng không phải khi nào xã hội cũng có nhà nước.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy không có nhà nước. Phù hợp với lực lượng sản xuất thấp kém là chế độ sở hữu cộng đồng nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Quyền lực của người đứng đầu thị tộc, bộ lạc dựa vào sức mạnh đạo đức và uy tín. Quyền hành và chức năng của cơ quan lãnh đạo trong thời kỳ đó chưa mang tính chính trị. Thể chế xã hội trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy là thể chế tự quản nhân dân.

Do lực lượng sản xuất phát triển, sự ra đời của chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp, xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời trong xã hội phân chia thành những giai cấp đối lập nhau: giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ.

Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp đối kháng lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là chủ nô và nô lệ, dẫn tới nguy cơ tiêu diệt cả hai giai cấp và tiêu diệt cả xã hội. Để tránh thảm họa đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời. Đó là nhà nước.

Như vậy, nhà nước ra đời là do mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc, không thể điều hòa được, giai cấp bóc lột không thể duy trì địa vị bóc lột, nếu không dựa vào bộ máy bạo lực mà bộ phận chủ yếu của nó là những đội võ trang đặc biệt dùng để trấn áp giai cấp bị bóc lột.

Khi đề cập đến nguyên nhân xuất hiện nhà nước, V.I. Lênin nhận định: *“Nhà nước là sản phẩm biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được”*¹.

Nhà nước ra đời là từ mâu thuẫn giai cấp không điều hòa được; nhà nước nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư bản. Trong tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa, không còn giai cấp, không còn mâu thuẫn giai cấp, nhà nước sẽ không tồn tại.

Ở những nước, sau khi cuộc cách mạng vô sản thành công, nhà nước vô sản ra đời, nó là công cụ để giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới; tạo ra những điều kiện chín muồi để bước vào xã hội cộng sản chủ nghĩa không còn giai cấp, nhà nước sẽ tự tiêu vong.

1.2. Bản chất của nhà nước

Nhà nước, một tổ chức bạo lực chuyên dùng để trấn áp giai cấp bị bóc lột, nếu không có nhà nước giai cấp thống trị không thể duy trì được ách áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị.

Sự ra đời của nhà nước là một tất yếu khách quan để làm *“dịu”* sự xung đột giai cấp; để làm cho sự xung đột diễn ra trong vòng *“trật tự”* nhằm duy trì chế độ kinh tế, trong đó giai cấp này bóc lột giai cấp khác.

Nhà nước ra đời trên cơ sở tính tất yếu khách quan của xã hội, nhưng lực lượng lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước phải là giai cấp có thể lực nhất- giai cấp thống trị về mặt kinh tế. Nói cách khác, nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của giai cấp khác.

Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị và do đó, có thêm những phương tiện mới (phương tiện kếp) để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức. *“Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác”*. Luận điểm trên của Ph. Ăngghen làm nổi bật bản chất của nhà nước.

Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp, do đó, không có và không thể có nhà nước đứng trên các giai cấp, hoặc nhà nước chung cho nhiều giai cấp.

Thực tế lịch sử mang lại nhiều bằng chứng nói lên rằng, dù được che giấu dưới hình thức tinh vi như thế nào, dù có bị khúc xạ qua những lăng kính hết sức phức tạp, nhà nước trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng cũng chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị, như Ph. Ăng ghen nhận xét, điều đó, trong chế độ cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ.

¹ VI Lênin: TT. Nxb Tiến bộ, M. 1981, tập 33, trang 9.

2. Các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử

Kiểu nhà nước là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế xã hội nào.

Trong lịch sử đã tồn tại ba kiểu nhà nước tương ứng với ba giai cấp bóc lột: nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Mỗi kiểu nhà nước được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Các hình thức tổ chức quyền lực nhà nước bị quy định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa các giai cấp, bởi cơ cấu giai cấp- xã hội, bởi đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước.

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước.

- Kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ, là nhà nước của giai cấp chủ nô tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa

- Kiểu nhà nước phong kiến, là bộ máy thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước phong kiến được tổ chức dưới hai hình thức cơ bản: nhà nước phong kiến phân quyền, nhà nước phong kiến tập quyền.

- Kiểu nhà nước tư sản.

Là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản, trên cơ sở chiếm hữu tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản.

Hình thức điển hình của nhà nước tư sản là chế độ cộng hòa đại nghị. Ở một số nước nhà nước lại được tổ chức dưới hình thức quân chủ lập hiến. Trong nhà nước đó vua là người đứng đầu quốc gia trên danh nghĩa, không có thực quyền. Quyền lực nằm trong tay quốc hội và nội các.

Hình thức của nhà nước tư sản là hết sức đa dạng, ngày nay các cơ quan tuyên truyền tư sản ra sức tuyên truyền làm cho người ta tin rằng chế độ cộng hòa dân chủ tư sản là hình thức nhà nước “*dân chủ*” “*tự do*”, là nhà nước lý tưởng. Cho dù được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào hoàn toàn không làm thay đổi bản chất của nhà nước tư sản - đó là nền chuyên chính tư sản.

Lịch sử diễn ra trong thế kỷ XX đã chứng minh rằng, trong những trường hợp nhất định, khi lợi ích tư sản đòi hỏi, giai cấp tư sản sẵn sàng thu hẹp quyền tự do dân chủ, thậm chí sẵn sàng từ bỏ “*hình thức chính trị tốt nhất của chủ nghĩa tư bản*”- tức là vô dân chủ, để lộ nguyên hình là một nền chuyên chính, công khai dưới hình thức độc tài phát xít- một hình thức biểu hiện của chuyên chính tư sản.

- Kiểu nhà nước vô sản.

Trong tác phẩm cương lĩnh Gôta Mác đã khẳng định về sự quá độ chính trị giữa xã hội tư bản và xã hội cộng sản chủ nghĩa và thích ứng với thời kỳ quá độ đó là nhà nước vô sản.

Lênin khẳng định chuyên chính vô sản không những cho giai cấp vô sản sau khi đã lật đổ giai cấp tư sản, mà còn cho suốt cả thời kỳ lịch sử từ chế độ tư bản chủ nghĩa đến “*xã hội không có giai cấp*” đến chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Sự ra đời của nhà nước vô sản cũng là tất yếu lịch sử để chống lại sự phản kháng của giai cấp bóc lột. Hơn nữa trong thời kỳ quá độ còn tồn tại các giai cấp đối lập nhau và tầng lớp trung gian, do đó chuyên chính vô sản là cần thiết để đưa xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước vô sản có hai chức năng: bạo lực trấn áp và tổ chức xây dựng, trong đó tổ chức xây dựng là thuộc tính cơ bản nhất của chuyên chính vô sản.

Để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân cần phải có sự hỗ trợ, cộng tác, liên minh vững chắc với những người lao động khác. Do đó, chuyên chính vô sản là một loại liên minh đặc biệt giữa giai cấp công nhân với nhân dân lao động. Nhà nước vô sản là chính quyền của nhân dân; là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Vì vậy, chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ theo nghĩa đầy đủ nhất. V.I. Lênin đã khẳng định chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ.

Nhà nước chuyên chính vô sản là tổ chức thông qua đó, đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội.

Nhà nước vô sản tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau: Công xã Paris 1871 đã sản sinh ra nhà nước chuyên chính vô sản kiểu công xã; nhà nước Xô Viết, nhà nước dân chủ nhân dân...

Từ sự phân tích trên đây, chủ nghĩa Mác- Lênin cho rằng nhà nước vô sản, là một nhà nước đặc biệt “*nhà nước không còn nguyên nghĩa*”, là nhà nước “*Nửa nhà nước*”, Nhà nước “*Tự tiêu vong*”. Sau khi cơ sở kinh tế, xã hội của sự xuất hiện và tồn tại nhà nước mất đi thì nhà nước không còn. Sự mất đi của nhà nước vô sản không phải bằng con đường “*thủ tiêu*”, “*xóa bỏ*” mà bằng con đường “*tự tiêu vong*”. Sự tiêu vong của nhà nước vô sản là một quá trình rất lâu dài.

3. Vai trò của cách mạng xã hội trong sự phát triển của xã hội

3.1. Cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế- xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế- xã hội cao hơn.

Đặc trưng cơ bản của cách mạng xã hội

Xóa bỏ chính quyền của giai cấp phản động và thiết lập chính quyền của giai cấp cách mạng.

Xóa bỏ phương thức sản xuất lỗi thời, thiết lập phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Xóa bỏ địa vị thống trị kinh tế của giai cấp thống trị lỗi thời, xác lập địa vị thống trị kinh tế của giai cấp cách mạng, và theo đó làm biến đổi theo chiều hướng tiến bộ các lĩnh vực và các mặt của đời sống xã hội.

Cách mạng xã hội là sự biến đổi toàn diện về chất và trên tất cả các lĩnh vực, vì vậy, phải phân biệt cách mạng xã hội với các hình thức biến đổi khác trong xã hội.

Tiến hóa xã hội cũng là hình thức phát triển của xã hội, nhưng nó là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ của một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.

Cải cách xã hội cũng tạo nên sự thay đổi về chất trong đời sống xã hội, nhưng chỉ là biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ của một chế độ xã hội.

Đảo chính là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước từ một cá nhân, hoặc một nhóm người làm thay đổi cách tổ chức quyền lực của một chế độ xã hội có cùng bản chất.

Cải lương (chủ nghĩa) một trào lưu chính trị phản động trong phong trào công nhân. Chủ nghĩa cải lương muốn chuyển phong trào công nhân tiến hành những cải cách riêng lẻ trong giới hạn của thể chế tư bản chủ nghĩa, từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Chủ nghĩa cải lương gây nên sự mơ hồ, ảo tưởng trong phong trào công nhân.

3.2. Vai trò của cách mạng xã hội trong sự phát triển xã hội

- Cách mạng xã hội là phương thức xóa bỏ chế độ chính trị lỗi thời, phản động, thay thế bằng chế độ chính trị tiến bộ hơn.

- Cách mạng xã hội là phương thức thay thế các hình thái kinh tế- xã hội, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Cách mạng xã hội là kết quả tổng hợp từ nhiều nguyên nhân: chính trị, kinh tế, tư tưởng, xã hội, trong đó nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu. Sự phát triển của lịch sử xã hội loài người phụ thuộc vào sự phát triển của sản xuất. Sự phát triển sản xuất lại phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong mỗi phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lỗi thời được biểu hiện ra thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng đại biểu cho lực lượng sản xuất mới và giai cấp thống trị đại biểu cho quan hệ sản xuất lỗi thời đang cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lịch sử đã chứng minh, giai cấp thống trị bằng bạo lực phản cách mạng và mọi thủ đoạn để bảo vệ quan hệ sản xuất lỗi thời, bảo vệ địa vị và lợi ích của mình. Do đó mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lỗi thời chỉ có thể được giải quyết thông qua cuộc đấu tranh giai cấp và đỉnh cao là cuộc cách mạng xã hội. Qua cuộc cách mạng xã hội, xóa bỏ chính quyền của giai cấp thống trị phản động, xóa bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời, thiết lập quan hệ sản xuất mới; hình thái kinh tế- xã hội cũ bị xóa bỏ, hình thái kinh tế- xã hội tiến bộ hơn ra đời. Đó là bước chuyển về chất trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội.

Lịch sử đã trải qua các cuộc chuyển biến cách mạng:

* Cuộc chuyển biến cách mạng xã hội đầu tiên là bước chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ.

* Cuộc chuyển biến cách mạng thứ hai trong lịch sử, thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế- xã hội chiếm hữu nô lệ sang hình thái kinh tế- xã hội phong kiến.

* Cuộc chuyển biến cách mạng thứ ba trong lịch sử, thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế- xã hội phong kiến sang hình thái kinh tế- xã hội tư bản chủ nghĩa.

* Cuộc chuyển biến cách mạng thứ tư trong lịch sử, thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế- xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái cộng sản chủ nghĩa. Đây là cuộc cách mạng xã hội sâu sắc nhất, triệt để nhất: Vì vậy, các cuộc cách mạng trước kết thúc ngay sau khi giành được chính quyền, đối với cách mạng vô sản, giành chính quyền chỉ mới là bước đầu cho quá trình biến đổi cách mạng toàn bộ đời sống xã hội.

Trong các thời kỳ cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy mạnh mẽ, nhờ vậy, quá trình phát triển xã hội được đẩy mạnh. Điều đó đã được C. Mác nhấn mạnh: Cách mạng xã hội là đầu tàu của lịch sử.

X. Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- *Tồn tại xã hội* là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- *Ý thức xã hội* là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống ... của cộng đồng xã

hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

2. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

2.1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định

C. Mác và Ph. Ăngghen đã phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử và lần đầu tiên giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất, rằng không thể tìm thấy nguồn gốc của tư tưởng tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu căn cứ vào ý thức của thời đại ấy.

+ Những luận điểm trên bác bỏ quan điểm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức trong bản thân ý thức, tư tưởng và xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng sự tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Mỗi khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) biến đổi thì tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp luật, triết học, văn hóa... cũng sớm biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

2.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

- Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, và ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử không xem ý thức xã hội như một yếu tố thụ động, trái lại còn nhấn mạnh tác dụng tích cực của ý thức xã hội trong mối quan hệ với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở những điểm sau đây:

- *Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội.*

+ *Một là*, sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội có thể phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

+ *Hai là*, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ *Ba là*, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

- *Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.*

+ Khi khẳng định tính thường lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, triết học mác-xít đồng thời thừa nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức,

chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

+ Khi nói đến tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, dự kiến được quá trình khách quan của sự phát triển xã hội thì không có nghĩa nói rằng trong trường hợp này ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định nữa. Tư tưởng khoa học tiên tiến không thoát ly tồn tại xã hội, mà phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội.

- *Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình.*

+ Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng, những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của các thời đại trước.

+ Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật... nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế. Tính chất kế thừa trong sự phát triển của tư tưởng là một trong những nguyên nhân nói rõ tại vì sao một nước có trình độ phát triển tương đối kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại có trình độ phát triển cao.

+ Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính giai cấp của nó. Những giai đoạn khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước đó.

Vì vậy, khi tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức hệ thì không những phải vạch ra tính chất phản khoa học, phản tiến bộ của những trào lưu tư tưởng phản động trong điều kiện hiện tại, mà còn phải chỉ ra nguồn gốc lý luận của chúng trong lịch sử.

• Năm vững quan điểm trên đây của Triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, Đảng ta khẳng định, trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu giá trị tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam.

- *Sự tác động qua lại các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.*

+ Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho ở mỗi hình thái ý thức có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

+ Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tuỳ theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác.

+ Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác.

* Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học, nghệ thuật... mà tách rời đường lối chính trị của Đảng sẽ không tránh

khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

- Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội.

+ Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm duy tâm tuyệt đối hoá vai trò của ý thức xã hội, mà còn bác bỏ các quan điểm duy vật tầm thường, hay quan điểm chủ nghĩa duy vật kinh tế phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức của thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph. Ăngghen viết: "Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật,... đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế". Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển xã hội, phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển của xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng.

XI. VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

1 Bản chất con người

1.1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác

Con người là một trong những vấn đề trung tâm của triết học. Vì vậy, có rất nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề con người trong lịch sử triết học. Trước Mác, vấn đề bản chất con người chưa được giải đáp một cách thực sự khoa học.

1.1.1. Quan niệm về con người trong triết học Phương Đông

- Chịu ảnh hưởng các tư tưởng tôn giáo, triết học phương Đông đã giải thích bản chất con người từ lập trường thế giới quan duy tâm, thần bí hoặc nhị nguyên luận. Và khi xem xét vấn đề con người, về mặt xã hội, các triết gia đã lấy mối quan hệ chính trị, đạo đức làm trục trung tâm. Tuy vậy, bên cạnh thế giới quan duy tâm, thần bí đã xuất hiện những yếu tố duy vật chất phác, nảy sinh khi biện giải về quan hệ của con người với tự nhiên và xã hội.

Theo Mạnh Tử con người sinh ra vốn là thiện nhưng do không biết tu dưỡng nên cái tốt xa dần. Con người có thể giữ và phục hồi bản tính thiện của mình thông qua tu dưỡng, rèn luyện đạo đức.

Khác với Mạnh Tử, Tuân Tử khẳng định bản tính con người là ác nhưng có thể dùng pháp luật để cải biến và chống để con người trở nên tốt. Ông chủ trương "thiên nhân bất tương quan", theo ông về phương diện sinh dưỡng thì người mang ơn trời, nhưng về phương diện trị loạn, thịnh suy thì đạo trời không quan hệ gì đến đạo người, trời không thể làm hại người và trời cũng không thể giúp được người. Tư tưởng có màu sắc duy vật này đã kích lệ tinh thần tích cực, khắc phục thái độ bị động của con người trong việc giải quyết những vấn đề của đời sống đặt ra. Ngược lại với "Thiên nhân bất tương quan", thuyết Thiên nhân hợp nhất cho rằng trời và người có thể hòa hợp với nhau vì trời và người tác động lẫn nhau theo cùng một tính chất.

Lão Tử cho rằng con người sinh ra từ đạo, do vậy con người phải sống theo lẽ tự nhiên, không hành động một cách giả tạo, gò ép trái với tự nhiên. Ông tuyên truyền lối sống vô vi.

1.1.2. Quan niệm về con người trong triết học phương Tây trước Mác

- Triết học Hy Lạp cổ đại khi lý giải về con người mặc dù mới chỉ dừng lại những hiểu biết bên ngoài về tồn tại con người nhưng đã có sự phân biệt con người với tự nhiên. Con người là một tiểu vũ trụ trong vũ trụ bao la. Con người và thế giới xung quanh là tấm gương phản chiếu lẫn nhau và con người là điểm khởi đầu của tư duy triết học.

- Với triết học Tây Âu trung cổ con người chỉ là sản phẩm của Thượng đế, nên đời sống ở trần gian chỉ là bước chuẩn bị cho hành trang đến với thế giới vĩnh cửu bên kia. Con người trở nên nhỏ bé trước cuộc sống, bằng lòng và an phận trong sự sắp đặt của Chúa.

- Triết học thời kỳ Phục hưng - Cận đại đã có những bước tiến đáng kể so với trung cổ trong quan niệm về con người. Con người là một thực thể trí tuệ, có cảm xúc, biết đam mê và khỏe mạnh về mặt thân xác. Tuy vậy, để nhận thức đầy đủ bản chất con người về mặt sinh học và mặt xã hội thì chưa có trường phái nào đạt được. Con người được nhấn mạnh mặt cá thể nhưng lại xem nhẹ mặt xã hội.

- Triết học cổ điển Đức, quan niệm về con người được lý giải theo khuynh hướng duy tâm. Tuy vậy, các triết gia này, tiêu biểu là Hê-gen, đã nhìn thấy con người là chủ thể và kết quả của lịch sử.

Phoi-ơ-bắc, người khép lại triết học cổ điển Đức, đã đạt tới chủ nghĩa duy vật khi ông khẳng định rằng ý thức cũng như tư duy của con người chỉ là khí quan vật chất nhục thể là bộ óc người, tinh thần là sản phẩm tối cao của vật chất. Song khi lý giải các vấn đề xã hội, ông lại sa vào chủ nghĩa duy tâm.

Ông khẳng định con người là kết quả của sự phát triển của thế giới vật chất, do vậy con người và tự nhiên là thống nhất, không thể tách rời. Tuy nhiên, Phoi-ơ-bắc lại không thấy được bản chất xã hội trong đời sống con người, tách con người ra khỏi điều kiện lịch sử cụ thể. Con người của Phoi-ơ-bắc là phi lịch sử, phi giai cấp và trừu tượng.

1.2. Quan niệm của triết học Mác-Lênin về bản chất con người

1.2.1. Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội

Triết học Mác-Lênin đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Trước hết, Mác thừa nhận con người là động vật cao cấp nhất, là sản phẩm của sự tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên như tiến hóa luận của Đác-uyn đã khẳng định. Như mọi động vật khác, con người là một bộ phận của thiên nhiên. Con người phải tìm kiếm thức ăn, nước uống... từ trong thiên nhiên và phải đấu tranh để tồn tại, ăn uống, sinh con đẻ cái. Như vậy, con người trước hết là một tồn tại sinh vật, biểu hiện trong những cá nhân con người sống, là tổ chức cơ thể của con người và mối quan hệ của con người đối với tự nhiên. Tuy nhiên, Mác không thừa nhận quan điểm cho rằng cái duy nhất tạo nên bản chất con người là đặc tính sinh học, là bản năng sinh vật của con người cho dù con người vốn là một sinh vật có đầy đủ những đặc trưng của sinh vật nhưng con người vẫn có nhiều điểm để phân biệt với những sinh vật khác.

Con người là một bộ phận của tự nhiên nhưng trong mối quan hệ với tự nhiên con người hoàn toàn khác con vật ở chỗ tự nhiên chỉ là cơ thể vô cơ của con người và con người có khả năng tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên trong khi đó con vật hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên và chỉ sản xuất ra bản thân nó. Nguồn

của sự khác biệt đó chính do hoạt động thực tiễn quy định. Thông qua hoạt động lao động sản xuất con người, con người sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình, hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy, xác lập quan hệ xã hội. Chính vì vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Con người là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình phát triển luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống quy luật tự nhiên - quy định phương diện sinh học. Hệ thống quy luật tâm lý ý thức hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người và người.

Ba hệ thống quy luật này cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mỗi quan hệ và xã hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người.

Mặt sinh học và mặt xã hội, nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Hai mặt này hòa quyện với nhau tạo thành thực thể *Người*.

1.2.2. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội

Sự khác biệt về bản chất của con người với con vật là ở ba quan hệ: quan hệ với tự nhiên, quan hệ quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Ba mối quan hệ này đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội là quan hệ bản chất, bao trùm mọi hoạt động của con người, cả trong lao động, sinh con đẻ cái và trong tư duy.

Mác khẳng định: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội". Khẳng định này đã chỉ rõ ba quan hệ (quan hệ với thiên nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với bản thân) cấu thành bản chất của con người thể hiện trong toàn bộ hoạt động cụ thể của con người. Vì vậy, không có con người trừu tượng mà chỉ có những con người sống, hoạt động trong một xã hội nhất định, một thời đại nhất định, trong những điều kiện lịch sử nhất định, nghĩa là con người cùng với xã hội mình khai thác thiên nhiên, sinh hoạt xã hội, phát triển ý thức. Chỉ trong toàn bộ những quan hệ xã hội cụ thể đó, con người mới bộc lộ và thực hiện được bản chất thực sự của mình. Xét về bản chất của một con người cũng như của một dân tộc phải xuất phát từ toàn bộ những quan hệ xã hội ấy.

Điều cần lưu ý là khi Mác nhấn mạnh mặt xã hội trong việc xác định bản chất của con người không đồng nghĩa với việc phủ mặt tự nhiên trong đời sống con người mà nhấn mạnh với mục đích chỉ rõ tiêu chí phân biệt con người với con vật chính là ở bản chất xã hội và sự khác biệt trong việc giải quyết vấn đề con người của C. Mác với các nhà triết học trước C. Mác cũng là ở bản chất xã hội của con người mà các triết gia đó không thấy. Mặt khác, cái bản chất với ý nghĩa là cái phổ biến. Cái mang tính quy luật chứ không thể là cái duy nhất, do đó cần phải thấy được cái biểu hiện riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về cả phong cách, nhu cầu và lợi ích trong cộng đồng xã hội.

1.2.3. Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh. Vì vậy không có thể giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Song điều quan trọng hơn cả là con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử.

Với tư cách là thực thể xã hội, thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên và thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử - xã hội.

Hoạt động lao động sản xuất không chỉ là điều kiện tồn tại mà còn là phương thức để biến đổi đời sống và thay đổi bộ mặt xã hội. Do vậy, mỗi bước tiến của lịch sử, của xã hội luôn luôn là kết quả của hoạt động thực tiễn của con người.

Trên cơ sở nắm bắt quy luật, thông qua hoạt động vật chất và tinh thần con người thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục đích và nhu cầu đặt ra. Từ đó có thể khẳng định: không có hoạt động của con người thì không có quy luật xã hội mà không có quy luật xã hội thì cũng không có xã hội loài người.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn cụ thể của lịch sử. Xã hội luôn vận động và phát triển vì vậy, bản chất con người không thể là một hệ thống đóng kín mà là một hệ thống mở tương ứng với điều kiện tồn tại luôn biến đổi của con người. Và trong sự biến đổi ấy, bản chất con người cũng vận động biến đổi cho phù hợp. Có thể nói rằng, mỗi sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng (mặc dù không trùng khớp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

2. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội

2.1. Khái niệm cá nhân

Cá nhân là khái niệm chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định với tư cách một cá thể, một thành viên của xã hội ấy, do những đặc điểm riêng biệt của mình mà phân biệt với những thành viên khác của xã hội.

- Phân biệt cá nhân và con người, cá nhân và cá thể người:

Cá nhân là một con người cụ thể mang những đặc điểm riêng biệt về sinh học, về quan hệ xã hội và có tính lịch sử xác định.

Con người là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân.

Cá thể người là khái niệm chỉ một người chưa có ý thức (một người mới lọt lòng), một cá nhân đã mất ý thức (người tâm thần), chưa có hoặc không có những quan hệ xã hội thực sự. Vì vậy, cá thể người chưa phải cá nhân. Cá thể người chỉ trở thành cá nhân khi có ý thức, có thể giới nội tâm và có những quan hệ xã hội riêng.

- Trong quan hệ với xã hội, cá nhân được phân biệt bởi các đặc trưng sau:

+ Cá nhân là phương thức tồn tại cụ thể của loài người một cách trực tiếp cảm tính. Không có con người nói chung, mà chỉ có con người cụ thể - cá nhân - của giống loài.

+ Cá nhân là phần tử đơn nhất, riêng lẻ, tạo thành cộng đồng xã hội, là cơ sở hình thành lịch sử xã hội loài người.

+ Cá nhân là một chỉnh thể toàn vẹn có nhân cách, biểu hiện trong phẩm chất sinh lý và tâm lý riêng biệt của mỗi con người.

+ Cá nhân trong mối quan hệ với xã hội, là một hiện tượng lịch sử, vận động phù hợp với mỗi thời đại nhất định. Do đó, trong bất cứ xã hội nào, cá nhân cũng không tách rời khỏi xã hội, mỗi thời đại sản sinh ra một kiểu cá nhân có tính đặc thù, thậm chí đối lập nhau, trong những quan hệ xã hội nhất định.

2.2. *Khái niệm nhân cách*

Nhân cách là toàn bộ những năng lực và phẩm chất xã hội - sinh lý - tâm lý của cá nhân tạo thành chỉnh thể đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Từ đó cho thấy :

- Nhân cách là bản sắc riêng biệt của mỗi cá nhân; là nội dung bên trong, là cách thức biểu hiện của mỗi cá nhân và là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa các cá nhân.

- Nhân cách biểu hiện thế giới nội tâm riêng biệt của mỗi cá nhân, là sự tổng hợp các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội tạo nên đặc trưng riêng về di truyền, về sinh lý thần kinh, về hoàn cảnh sống của cá nhân theo cách riêng của mình. Mỗi cá nhân tiếp thu những giá trị phổ biến của văn hóa - xã hội và thông qua sự lọc bỏ, tiếp nhận của mình để khẳng định các giá trị định hướng, xác lập các hành vi cụ thể trong tạo lập nhân cách.

- Nhân cách không phải là bẩm sinh sẵn có mà được hình thành và phát triển trong sự thống nhất của:

+ Tiền đề sinh học và tư chất di truyền.

+ Môi trường xã hội, đây là yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển của nhân cách.

+ Thế giới quan cá nhân.

2.3. *Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội*

2.3.1. *Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể*

Quan hệ giữa cá nhân và tập thể là mối quan hệ vừa thống nhất vừa khác biệt.

Tập thể là hình thức liên kết các cá nhân thành từng nhóm xã hội xuất phát từ lợi ích, nhu cầu về kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, khoa học, tư tưởng, nghề nghiệp.

Cá nhân tồn tại trong tập thể với tư cách là đơn vị cấu thành của cái toàn thể, biểu hiện bản sắc của mình thông qua hoạt động tập thể nhưng không hòa tan vào tập thể.

Thực chất mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, xét đến cùng, là quan hệ lợi ích. Thông qua lợi ích, hình thành nên sự liên kết giữa cá nhân và tập thể, quy định phương hướng hoạt động của tập thể nhằm làm cho tập thể không chỉ đảm bảo lợi ích của cá nhân mà còn là điều kiện của sự phát triển cá nhân. Từ đó, mỗi cá nhân lại tác động thúc đẩy tập thể phát triển. Bởi vậy, sự thống nhất biện chứng giữa cá

nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như của tập thể.

Mối liên kết cá nhân và tập thể được quy định bởi sự thống nhất giữa quan hệ khách quan và quan hệ chủ quan. Sự thống nhất này là điều kiện cần thiết để cho tập thể phát triển lành mạnh. Tính khách quan do bản chất xã hội của cá nhân quy định việc hình thành nên những định chế, những quy tắc của tập thể bắt buộc mọi thành viên phải thực hiện. Tính chủ quan là năng lực tiếp nhận điều chỉnh mọi suy nghĩ và hành vi cá nhân.

Lợi ích cá nhân luôn luôn biểu hiện thành những nhu cầu phong phú và đa dạng, trong điều kiện tập thể không thể đáp ứng đầy đủ, sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa cá nhân với cá nhân và cá nhân với tập thể. Đây là mâu thuẫn tất yếu trong quá trình vận động và phát triển của cá nhân và tập thể. Vì vậy, cần phải phát hiện và giải quyết kịp thời trên nguyên tắc định hướng về sự phát triển hài hòa, toàn diện giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể.

Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể đòi hỏi phải chống cả hai khuynh hướng: tuyệt đối hóa tập thể, bắt cá nhân phải hy sinh một chiều hoặc ngược lại, chỉ biết lợi ích cá nhân, xem thường lợi ích tập thể.

2.3.2. *Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội*

Khái niệm xã hội được biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, cao nhất là xã hội loài người (toàn thể nhân loại), thấp hơn là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội là quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn, có những nội dung thống nhất với quan hệ giữa cá nhân và tập thể vì đều dựa trên cơ sở lợi ích, biểu hiện mối quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, sự thay đổi về chất chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác. Ở xã hội không có giai cấp, không có sự đối lập giữa cá nhân và xã hội. Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội là thống nhất. Khi xã hội phân chia giai cấp, quan hệ giữa cá nhân và xã hội vừa có thống nhất vừa có mâu thuẫn. Trong chủ nghĩa xã hội, quan hệ cá nhân và xã hội là thống nhất biện chứng và là điều kiện, tiền đề của nhau.

Trong quan hệ cá nhân và xã hội, xã hội giữ vai trò quyết định. Bởi vậy, thực chất của việc tổ chức xã hội là giải quyết quan hệ lợi ích nhằm tạo khả năng cao nhất cho mỗi cá nhân tác động vào mọi quá trình kinh tế, xã hội, cho sự phát triển được thực hiện. Xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Vì vậy, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của cá nhân là mục tiêu và động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Sự tác động của cá nhân đến xã hội phụ thuộc vào trình độ của nhân cách. Cá nhân có đạo đức và tài năng thường đóng góp tích cực và xứng đáng vào sự phát triển của xã hội. Ngược lại, cá nhân kém cỏi về nhân cách thì tác động xấu đến xã hội, kìm hãm sự phát triển.

Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội chịu sự quy định của mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ phát triển và năng suất lao động xã hội. Mặt chủ quan thể hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng quy luật xã hội phù hợp với mục đích của con người.

2.4. Việc giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay

- Mục tiêu cách mạng của Đảng ta và nhân dân ta là đem lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho cộng đồng và mỗi thành viên của cộng đồng. Thông qua các chủ trương, chính sách, giải pháp Đảng, Nhà nước phục vụ và chăm lo lợi ích của xã hội và đảm bảo những lợi ích chân chính của cá nhân.

Trong mỗi bước đi của cách mạng Việt Nam là sự kết hợp hài hòa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân. Đó là phương cách để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội và phát huy tính tích cực sáng tạo của mỗi cá nhân. Để thực hiện được và đảm bảo từng bước tiến vững chắc cần phải kết hợp chặt chẽ giữa sự phát triển kinh tế với từng bước thực hiện công bằng xã hội, kết hợp hài hòa giữa giải phóng xã hội với giải phóng cá nhân.

- Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay dưới chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn có những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội. Vì vậy, để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cần tránh hai thái độ cực đoan:

+ Chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem đối lập cá nhân với xã hội, đòi hỏi thỏa mãn những yêu cầu cá nhân không phù hợp hoặc chưa phù hợp với lợi ích của xã hội và với điều kiện chung của xã hội, chỉ đòi hỏi xã hội mà không thực hiện nghĩa vụ đối với xã hội. Đây là chủ nghĩa cá nhân cần phê phán.

+ Chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân. Biểu hiện ở quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là tư tưởng chủ nghĩa bình quân dẫn đến thiếu sự quan tâm thiết thực lợi ích cá nhân, coi nhẹ việc hình thành và phát huy bản sắc cá nhân, tài năng cá nhân, xem thường các nguyện vọng, tâm tư, ý kiến của cá nhân, không thấy rằng sự phát triển của một xã hội là do kết quả đóng góp tích cực, sáng tạo của mọi cá nhân trong xã hội đó, dẫn đến làm suy yếu động lực phát triển của xã hội, làm cho đời sống xã hội trở nên nghèo nàn đơn điệu không phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

- Nền kinh của nước ta hiện nay là kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế thị trường bên cạnh những mặt tích cực còn có mặt trái của nó như tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chứa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do vậy, cần phải khắc phục những khía cạnh tiêu cực của kinh tế thị trường, phát huy nhân tố con người.

Thực hiện chiến lược con người của Đảng cộng sản Việt Nam là mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay.

3. Vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử

3.1. Khái niệm quần chúng nhân dân

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau đây:

- Là những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và những giá trị tinh thần. Đây là thành tố hạt nhân của quần chúng nhân dân.

- Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân.

- Những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Những nội dung này cho thấy:

+ Quần chúng nhân dân là lực lượng dân cư đông đảo có chung lợi ích căn bản. Bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp liên kết lại

thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức nhằm thực hiện lợi ích và mục đích của mình ở một thời đại nhất định.

+ Lịch sử luôn vận động và biến đổi, mỗi thời đại có nhiệm vụ riêng của nó nên khái niệm quần chúng nhân dân cũng vận động và biến đổi theo sự phát triển của lịch sử - xã hội.

3. 2. *Vai trò của quần chúng nhân dân*

Các học thuyết và các trào lưu tư tưởng trước Mác đã không hiểu đúng đắn vai trò của quần chúng nhân dân.

Tư tưởng tôn giáo cho rằng mọi sự thay đổi trong xã hội là do ý chí của đấng tối cao đã được các cá nhân thực hiện.

Chủ nghĩa duy tâm đặc biệt đề cao vai trò của các vĩ nhân, xem quần chúng nhân dân là công cụ, phương tiện để vĩ nhân thực hiện mục đích của mình.

Chủ nghĩa duy vật tuy không tin vào Thượng đế, thần linh nhưng khi giải thích các hiện tượng xã hội lại sa vào chủ nghĩa duy tâm. Không ít nhà duy vật cho rằng nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội là tư tưởng, đạo đức và do các vĩ nhân sớm nhận thức được chân lý vĩnh cửu.

Tuy vậy, cũng có những nhà duy vật đề cao vai trò của quần chúng nhân dân nhưng lại phủ nhận hoàn toàn vai trò của vĩ nhân do không nhận thức được một cách khoa học vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh một cách khoa học vai trò của quần chúng nhân dân và khẳng định: *quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính của lịch sử.*

Vai trò của quần chúng nhân dân thể hiện ở ba nội dung sau:

1- *Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, là cơ sở của tồn tại và phát triển của xã hội.*

Con người muốn tồn tại phải có điều kiện vật chất cần thiết, những nhu cầu đó chỉ có thể đáp ứng được thông qua sản xuất. Lực lượng sản xuất cơ bản là đông đảo quần chúng nhân dân lao động bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc.

Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, vai trò của khoa học chỉ có thể phát huy thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội, của thời đại kinh tế tri thức.

2- *Quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội*

Trong các cuộc cách mạng vĩ đại làm thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, tự giác, tích cực thì cách mạng mới có thể giành thắng lợi. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng chứ không phải là sự nghiệp riêng của một số cá nhân.

Lịch sử đã chứng minh rằng trong mọi cuộc cách mạng quần chúng nhân dân đều là lực lượng cơ bản. Nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng, xét đến cùng, là bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng, dẫn đến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất. Nghĩa là từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân.

Vì vậy, quần chúng nhân dân là chủ thể của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, đóng vai trò là động lực cơ bản của cách mạng.

3- *Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần.*

Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học, nghệ thuật, văn học, đồng thời áp dụng những thành tựu đó vào trong hoạt động thực tiễn.

Những sáng tạo của quần chúng nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Và các giá trị tinh thần chỉ có thể trường tồn khi được quần chúng nhân dân chấp nhận và truyền bá để trở thành giá trị phổ biến.

Tóm lại: xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử nhưng vai trò đó trong từng thời kỳ cụ thể không giống nhau. Vai trò ấy được phát huy cao độ một khi đông đảo quần chúng thoát khỏi sự trói buộc của những tư tưởng phản động, phản khoa học, những tập quán lạc hậu và được giác ngộ những tư tưởng khoa học và cách mạng. Vì vậy, chỉ có chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện phát huy tài năng và sự sáng tạo của mình.

Lịch sử dân tộc Việt Nam là thực tiễn sinh động chứng minh vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Phát huy giá trị truyền thống, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và quan điểm "lấy dân làm gốc". Đó là cội nguồn sức mạnh và là mục đích của Đảng cộng sản Việt Nam ./.